

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *H 8* /BC-HĐQT

Hà Nội, ngày *3* /tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG NĂM 2016**

*(Ban hành theo Thông tư Số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100625
- Vốn điều lệ: 280.657.650.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 280.657.650.000 đồng
- Địa chỉ: Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38583656
- Số Fax: 04.38583644
- Website: www.SRC.com.vn
- Mã cổ phiếu: SRC, Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 23/05/1960, ngày 27/08/1992 Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG của Bộ Công Nghiệp nặng.
- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. + Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng
- + Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng.
- + Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 162.000.000.000 đồng.



- + Ngày 02/8/2013 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 với vốn điều lệ là: 182.249.940.000 đồng
 - + Ngày 14/07/2015 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 với vốn điều lệ: 200.474.150.000 đồng.
 - + Ngày 25/11/2016 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 8 với vốn điều lệ: 280.657.650.000 đồng.
- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

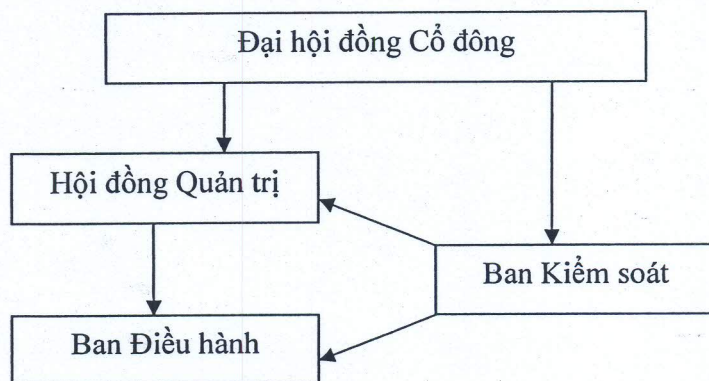
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh toàn quốc, xuất khẩu sang các nước Angola, Cambodia, Philippines, Ai cập, Mỹ, Malaysia, Yemen, Bangladesh, Pakistan... Các địa bàn kinh doanh có doanh thu chiếm trên 10% tổng doanh thu trong năm 2016 gồm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình Quản trị: Theo luật Doanh nghiệp, Mô hình quản trị Công ty CP cao su Sao Vàng như sau:



Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc. Hiện nay Công ty có 15 phòng, 05 xí nghiệp trực thuộc và 03 Chi nhánh, cụ thể như sau:

STT	Tên	STT	Tên
1	Phòng Tài chính kế toán	13	Phòng Môi trường an toàn
2	Phòng Tổ chức nhân sự	14	Phòng Quản trị bảo vệ
3	Văn phòng Công ty	15	Trung tâm cao su kỹ thuật
4	Phòng Kế hoạch - Kho vận	16	Xí nghiệp cao su số 1
5	Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu	17	Xí nghiệp cao su số 3
6	Phòng Tiếp thị bán hàng	18	Xí nghiệp cao su kỹ thuật
7	Phòng Marketing	19	Xí nghiệp cơ điện-Năng lượng
8	Phòng Nghiên cứu phát triển	20	Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa
9	Phòng Kỹ thuật cao su	21	Chi nhánh Thái Bình
10	Phòng Kỹ thuật cơ năng	22	Chi nhánh Đà Nẵng
11	Trung tâm chất lượng	23	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh
12	Phòng Xây dựng cơ bản		

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty CP Philips Carbon Black, để đầu tư vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vốn góp tại Công ty CP Philip Carbon Black là: 8.444.062.358 đồng, ngoài ra Công ty đã ứng trước tiền góp vốn với số tiền: 2.966.978.675 đồng, thực hiện trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn trên với số tiền: 2.405.013.646 đồng và đang tìm đối tác thực hiện thoái vốn.

Từ năm 2008 đến nay liên doanh đã thuê đất và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư nhưng do khó khăn về vốn năm 2015 Công ty CP Philips Carbon Black xin thoái vốn và chuyển nhượng đất thuê cho đối tác khác. Đồng thời với việc thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc không đầu tư ngoài ngành, do đó HĐQT đề nghị ĐH đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua việc thoái vốn tại Công ty CP Philips Carbon Black.

Năm 2016 Công ty đã cùng với Công ty CP Cao su Đà Nẵng, Công ty CP CN Cao su Miền nam đã làm việc với Công ty CP Philips Carbon Black để tìm đối tác triển khai việc thoái vốn.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe và sản phẩm Cao su kỹ thuật hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và Quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Lốp ô tô cỡ lớn, lốp nông/lâm nghiệp, Băng tải

cường lực cao, Săm ô tô Butyl, lốp ô tô Radian, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam và xuất khẩu trong 10 năm tới.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty bắt đầu triển khai dự án di dời Nhà máy đến KCN Châu Sơn, Phú lý, Hà Nam để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội để hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp để phù hợp với quy hoạch của thành phố và mang lại hiệu quả cho Công ty.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Là đơn vị sản xuất săm lốp thuộc ngành hóa chất của Tập đoàn Hóa chất Việt nam nên công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng; Công ty đã thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Giáo dục đào tạo nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ CNV để mọi người tự giác chấp hành, thực hiện; làm cho mọi người đều chung tay bảo vệ môi trường vì sự tồn tại và phát triển của Công ty.

- Không ngừng đổi mới các biện pháp quản lý, phát huy vai trò tự giác làm chủ của toàn thể CBCNV; đẩy mạnh các phong trào thi đua đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Thực hiện tốt hệ thống quản lý ISO 14001: 2015 nhằm bảo vệ môi trường.

- Chia nhỏ và cụ thể trách nhiệm cho từng CBCNV chung sức tham gia bảo vệ môi trường; gắn công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn lao động với thi đua khen thưởng, với đơn giá tiền lương hàng ngày, hàng tháng, năm.

- Công tác vệ sinh trong toàn Công ty đều được phân cấp trách nhiệm cụ thể cho từng tổ, từng đơn vị sản xuất thực hiện mỗi một khu vực đều có người chịu trách nhiệm quản lý và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đo đạc, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường tổng thể theo cam kết ĐTM: 4 lần/năm; nước thải 4 lần/năm.

- Giám sát, kiểm tra môi trường lao động với tần suất 01 lần/năm

- Hàng năm khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 01 lần/năm; các vị trí nặng nhọc, độc hại 02 lần/năm có kết hợp khám bệnh nghề nghiệp.

- Hàng năm tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, về an toàn bảo hộ lao động và an toàn thiết bị nghiêm ngặt; thực hiện quản lý chất lượng theo ISO 9001: 2015, chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

- Kết quả đo đạc, phân tích lấy mẫu định kỳ các thông số môi trường:

- Về nước thải: Nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng để làm mát máy và tạo hơi nóng, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên

không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải nước sinh hoạt ra ngoài. Công ty thực hiện quan trắc môi trường định kỳ với tần suất 4 lần/năm và kết hợp với Trung tâm y tế- môi trường lao động Công nghiệp – Bộ công thương giám sát lấy mẫu nước thải tại Công ty 01 lần/ năm. Qua các đợt kiểm tra kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn cho phép.

- Về nước ngầm: Công ty thực hiện quan trắc với tần suất 2 lần/ năm do trung tâm nghiên cứu môi trường địa chất - Trường đại học Mỏ địa chất thực hiện. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

Kết quả quan trắc nước thải sản xuất:

Tại Hà Nội

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo				QCVN 40:2011/ BTNMT (B) C
			07/01/16	01/04/16	01/07/16	03/10/16	
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Nhiệt độ	°C	22,7	21,5	24,7	24,3	40
2	pH		7,16	7,67	7,56	7,33	5,5 - 9
3	Mùi		Không mùi	Không mùi	Không mùi	Mùi nhẹ	Không mùi
4	Màu	Pt/Co	11	51	51	41	150
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	5,90	5,43	7,21	1,60	50
6	COD	mg/l	13,7	15,2	16,2	21,5	150
7	TSS	mg/l	19	25	37	31	100
8	Asen (As)	mg/l	0,011	0,017	0,021	0,012	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	< 0,0016	< 0,0016	< 0,0019	0,404	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	< 0,0008	< 0,0008	< 0,0008	< 0,0008	0,1
11	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,039	0,082	0,034	0,032	1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	< 0,0023	< 0,0023	< 0,0023	< 0,0023	0,1
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,024	< 0,014	0,019	0,018	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,021	0,032	0,038	0,018	3
15	Mangan (Mn)	mg/l	0,069	0,171	0,031	0,131	1
16	Thủy ngân (Hg)*	mg/l	<	<	< 0,0005	< 0,0005	0,01

			0,0005	0,0005			
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,297	0,31	1,118	0,531	5
18	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0083	0,009	0,009	0,009	0,1
19	Phenol	mg/l	< 0,003	<0,003	< 0,003	<0,003	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,64	1,15	1,95	0,76	10
21	Dầu mỡ động thực vật*	mg/l	1,96	2,32	2,05	1,15	-
22	Clo dư	mg/l	<0,17	< 0,17	<0,17	< 0,17	2
23	Sunfua	mg/l	0,15	< 0,022	<0,022	< 0,022	0,5
24	Amoni (theo N)	mg/l	3,96	4,63	3,96	4,63	10
25	Tổng N	mg/l	11,5	13,2	11,5	13,2	40
26	Tổng P	mg/l	0,09	0,12	0,09	0,12	6
27	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3900	4.300	3900	4.300	5000

Tại Thái Bình

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo				QCVN 14:2008/ BTNMT (B)
			07/01/16	01/4/16	01/07/16	03/10/16	C
1	pH		7,34	8,19	7,86	6,68	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	22,8	33,7	28,5	28,5	50
3	COD	mg/l	55,6	81,2	74,7	74,7	150
4	TSS	mg/l	40	65	53	58	100
5	TDS	mg/l	458	321	383	482	1000
6	Dầu mỡ khoáng*	mg/l	3,16	1,84	2,92	2,92	-
7	Sunfua	mg/l	0,084	0,112	0,121	0,121	4,0
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,56	9,56	9,12	9,12	10
9	Nitrat	mg/l	12,1	12,1	17,3	17,3	50
10	Tổng P	mg/l	3,79	3,79	6,88	3,39	-
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	3,79	2,65	2,84	2,84	10
12	Coliform	Vi khuẩn /100ml	4600	1200	3600	4300	5000

Tại Xuân Hòa

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo			QCVN 40:2011/ BTNMT (B)
			27/04/16	15/8/16	02/12/16	C
1	pH		8,47	7,48	7,12	5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	24,5	25,2	23,6	40
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	11,6	8,23	6,14	50
4	COD	mg/l	31,7	21,1	16,7	150
5	TSS	mg/l	41	37	39	100
6	Độ màu	Pt/Co	11	18	11	150
7	Sunfua	mg/l	0,029	0,023	0,024	0,5
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,08	0,16	0,54	10
9	Nitrat	mg/l	3,49	3,49	3,89	-
10	Tổng P	mg/l	2,94	0,61	0,97	6
11	Asen (As)	mg/l	0,0034	0,0028	0,0017	0,1
12	Cadmi (Cd)	mg/l	< 0,0008	< 0,0008	< 0,0008	0,1
13	Chì (Pb)	mg/l	0,019	0,023	0,019	0,5
14	Thủy ngân	mg/l	< 0,0005	< 0,0005	< 0,0005	0,01
15	Crom (VI)	mg/l	< 0,0023	< 0,0023	< 0,0023	0,1
16	Crom (III)	mg/l	0,036	0,035	0,033	1
17	Cu	mg/l	0,021	0,021	< 0,014	2
18	Zn	mg/l	0,123	0,119	0,286	3
19	Ni	mg/l	0,018	0,021	0,016	0,5
20	Mn	mg/l	0,039	0,036	0,034	1
21	Fe	mg/l	0,133	0,118	0,284	5
22	Xianua	mg/l	< 0,0016	< 0,0016	< 0,0016	0,1
23	Phenol	mg/l	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,5
24	Clo dư	mg/l	< 0,17	< 0,17	< 0,17	2
25	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,85	0,89	0,89	10
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,56	1,94	1,94	-
27	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,12	1,32	1,32	-
28	Coliform	mg/l	1200	2100	2300	5000

- Về khí thải: Tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Công ty có 3 ống khói lò hơi trong đó có 01 ống khói lò hơi đốt mùn cưa tại Hà Nội và 02 ống khói lò hơi đốt than tại Thái Bình. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ các lò hơi được xử lý bằng hệ thống lọc bụi xyclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò hơi đều đạt QCVN-19-2009 về khí thải môi trường.

- Công ty thực hiện quan trắc khí thải ống khói và không khí xung quanh với tần suất 4 lần/năm. Kết quả quan trắc chất lượng về khí thải và không khí xung quanh đều đạt chuẩn cho phép. Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại Công ty đều đạt chuẩn cho phép.

Tình hình xử lý khí thải

TT	Hệ thống xử lý		Lượng khí thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt QCVN 19:2009/ BTNMT
	Cơ sở có HTXL hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng khí thải được XL (m ³ /ngày)	Tỷ lệ khí thải được XL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
HN	Có	Chưa xác định được	Chưa xác định được	100%	Đạt	Không
TB	Có	Chưa xác định được	Chưa xác định được	100%	Đạt	Không

Kết quả quan trắc khí thải Nhà máy tại Hà Nội

TT	Vị trí lấy mẫu	Lần đo	Kết quả thử nghiệm (mg/Nm ³)				Ghi chú
			Bụi tổng	CO	NO ₂	SO ₂	
1	Ống khói lò hơi quý I	Lần 1	104	528	54,3	26,9	Ngày đo: 7/1/2016
		Lần 2	107	543	65,8	21,8	
		Lần 3	101	523	69,3	29,7	
2	Ống khói lò hơi quý II	Lần 1	105	355	73,2	46,4	Ngày đo: 1/4/2016
		Lần 2	106	380	80,6	50,1	
		Lần 3	101	369	76,9	51,3	
3	Ống khói lò hơi quý III	Lần 1	101	525	166	16,3	Ngày đo: 1/7/2016
		Lần 2	98	501	164	12,5	
		Lần 3	106	519	162	13,8	
4	Ống khói lò hơi quý IV	Lần 1	104	531	94,7	7,4	Ngày đo: 3/10/2016
		Lần 2	106	502	87,1	4,7	
		Lần 3	99	533	98,6	5,3	
Giới hạn cho phép QCVN 19:2009			108	540	459	270	

Nhà máy tại Thái Bình

TT	Thông số	Kết quả (mg/Nm ³)									QCVN19:2009/ BTNMT (B)		Ghi chú
		ống khói Lò hơi 3 tấn			ống khói Lò hơi 5 tấn			Cửa thoát khí nhà luyện kín			C	C _{max}	
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 1	Lần 2	Lần 3			
1	Bụi	122	131	118	127	132	122	139	143	157	200	160	Kết quả quý I
2	CO	200	186	190	228	245	238	<30	<30	<30	1000	800	
3	NO ₂	49,6	51,8	55,3	62,2	59,8	56,3	< 5	< 5	< 5	850	680	
4	SO ₂	144	128	133	145	161	152	< 6	< 6	< 6	500	400	
5	CO ₂ (%)	3,09	2,87	3,22	2,99	2,81	3,03	-	-	-	-	-	
1	Bụi	142	128	135	152	148	136	112	126	132	200	160	Kết quả quý II
2	CO	385	360	407	228	245	238	<30	<30	<30	1000	800	
3	NO ₂	72,6	91,1	79,7	71,3	64,5	68,6	< 5	< 5	< 5	850	680	
4	SO ₂	253	305	291	239	250	222	< 6	< 6	< 6	500	400	
5	CO ₂ (%)	6,67	5,53	6,52	6,17	5,93	6,22	-	-	-	-	-	
1	Bụi	132	141	119	152	148	136	119	106	112	200	160	Kết quả quý III
2	CO	330	383	374	421	396	447	<30	<30	<30	1000	800	
3	NO ₂	88,5	79,6	95,8	90,3	84,7	79,6	< 5	< 5	< 5	850	680	
4	SO ₂	144	155	146	152	129	138	< 6	< 6	< 6	500	400	
5	CO ₂ (%)	4,75	5,32	5,83	6,98	7,83	7,29	-	-	-	-	-	
1	Bụi	89,1	95,6	98,2	141	136	121	76,4	89,4	78,4	200	160	Kết quả quý IV
2	CO	148	155	153	139	151	163	<30	<30	<30	1000	800	
3	NO ₂	45,7	52,9	57,6	45,7	53,9	50,9	< 5	< 5	< 5	850	680	
4	SO ₂	83,8	99	115	83,8	90,6	138	< 6	< 6	< 6	500	400	
5	CO ₂ (%)	3,09	5,56	5,13	3,09	4,21	3,56	-	-	-	-	-	

- Về chất thải rắn và chất thải nguy hại: Chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và đưa ra thùng rác tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, các loại chất công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác. Những loại chất thải rắn như xỉ than tro thải từ lò hơi đốt mùn của Công ty thuê đơn vị bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền để vận chuyển và xử lý. Công ty thực hiện quản lý chất thải nguy

hại theo đúng quy định. Luật bảo vệ môi trường, ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại phát sinh. Công ty đã được cấp số đăng ký chủ nguồn thải tại Hà Nội, Xuân Hòa và Chi nhánh Thái Bình.

Tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Có xử lý hay không	Lượng CTRCN được xử lý (Kg/năm)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, tái chế	ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
HN	Có	4.1956	K	K	K	K	URENCO 10
TB	Có	355 m3 Xi than đốt lò	K	K	K	K	Bán cho các đơn vị thu mua tái sử dụng
XH	Có	11.345	K	K	K	K	Công ty MT và Dịch vụ đô thị Phúc Yên Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình

Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Có xử lý hay không	Lượng CTRSH được xử lý (/năm)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, tái chế	ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
HN	Có	36,7 (m ³ /tháng)	K	K	K	K	Công ty CP PT Môi trường đô thị Hà Nội
TB	Có	1375 (kg/tháng)	K	K	K	K	Công ty vận tải T & H (tại Thái Bình)
XH	Có	0,125 (m ³ /tháng)	K	K	K	K	Công ty CP MT & Dịch vụ ĐT Phúc Yên (tại Xuân Hòa)

Tình hình xử lý chất thải rắn nguy hại

TT	Loại chất thải rắn nguy hại	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn nguy hại được xử lý	Phương pháp xử lý	
				Tự quản lý	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
HN	- Bóng đèn huỳnh quang thải - Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác - Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại - Giẻ lau dính dầu - Bao bì cứng thải bằng kim loại	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10
TB	- Giẻ lau máy - Bóng đèn huỳnh quang - Phi chứa dầu	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10
XH	- Bóng đèn huỳnh quang - Bao bì cứng thải bằng kim loại - Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại - Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10

5.4. Các rủi ro

5.4.1. Rủi ro về kinh tế

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay rủi ro kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm và được quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã trải qua thời kỳ sau khủng hoảng kinh tế, tất cả các thành phần trong nền kinh tế đều chịu tác động theo những mức độ khác nhau. Cuộc khủng hoảng mà cả thế giới đã trải qua cho thấy rủi ro kinh tế là loại rủi ro rất nguy hiểm và khó chống đỡ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Một khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các doanh nghiệp đều không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế luôn có tính chu kỳ, đến nay khi đáy của cuộc khủng hoảng qua đi Công ty CP Cao su Sao vàng đã vượt qua được khó khăn thì cũng là lúc Công ty trưởng thành và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới.

5.4.2. Rủi ro về pháp luật

Giống như các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần khác, Công ty CP Cao su Sao Vàng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định và các Thông tư, văn bản quy định về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán, thuế...

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế khi mà loại hình công ty cổ phần ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự hình thành và ngày càng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thì các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty cổ phần ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên có một thực tế không thể phủ nhận là hệ thống pháp luật ở Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của công ty cổ phần nói riêng còn nhiều bất cập, nhiều chỗ còn chồng chéo trong khi có những chỗ luật chưa theo kịp thực tiễn dẫn đến hiện tượng có những hoạt động của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay doanh nghiệp không biết thực hiện theo hướng dẫn của văn bản luật nào. Tuy nhiên, là một công ty cổ phần giống như các công ty cổ phần khác đang hoạt động trong nền kinh tế nên những rủi ro pháp luật đối với Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng giống như rủi ro pháp luật đối với các doanh nghiệp khác.

5.4.3. Rủi ro đặc thù

a. Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Sản phẩm của Công ty CP Cao su Sao Vàng có đặc thù là tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào tương đối lớn, chiếm từ 70 – 75% giá thành sản phẩm. Các nguyên vật liệu này chủ yếu là cao su thiên nhiên; cao su tổng hợp; vải mảnh; than đen; thép tanh; hóa chất các loại và chất độn. Trong số các nguyên vật liệu trên thì cao su thiên nhiên có nguồn gốc từ trong nước còn các nguyên vật liệu khác phần nhiều phải nhập khẩu. Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến động thường xuyên như hiện nay thì giá cả nguyên vật liệu đầu vào của Công ty không tránh khỏi những biến động không mong muốn. Giá các loại nguyên vật liệu đều tăng, đặc biệt giá cao su thiên nhiên dịp cuối năm tăng mạnh so với thời kỳ giữa năm gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mặc dù vậy, Công ty CP Cao su Sao Vàng hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của việc bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào đối với việc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Là doanh nghiệp có thâm niên trong ngành, Công ty đã và đang thiết lập được mối quan hệ truyền thống, lâu dài, tin cậy với những đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo tính ổn định tương đối của các nguồn cung cấp

nguyên vật liệu. Công ty cũng chủ động đặt mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm được những nguồn nguyên liệu giá cạnh tranh.

Những việc làm trên đây đã góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp. Những rủi ro nêu trên của Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng là rủi ro chung của các doanh nghiệp cao su trong nước cùng ngành khác.

b. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập, trong số các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty hiện nay thì nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều. Việc sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu như vậy sẽ nảy sinh nhu cầu sử dụng ngoại tệ tương đối lớn của Công ty. Khi mà nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng có nhiều biến động như hiện nay thì việc duy trì một tỷ giá USD/VND ổn định cũng như duy trì một lượng USD đảm bảo cho nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong nước là bài toán tương đối khó với Chính phủ Việt Nam. Ở góc độ doanh nghiệp, dự báo được biến động tỷ giá cũng như dự báo được nhu cầu sử dụng ngoại tệ một cách tương đối cũng là việc làm khó khăn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Công ty CP Cao su Sao Vàng đã và đang nỗ lực trong công tác dự báo thị trường, dự báo nhu cầu nguyên vật liệu để đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu sử dụng ngoại tệ để hạn chế những bị động khi tỷ giá biến động cũng như khi thị trường nguyên vật liệu thế giới biến động. Nhìn chung mức độ rủi ro tỷ giá đối với Cao su Sao Vàng cũng tương đối cân bằng với mức độ rủi ro tỷ giá của nhiều doanh nghiệp khác ở Việt Nam hiện nay.

c. Rủi ro ngành

Về yếu tố đầu vào, một trong những nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên, trong khi đó Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích trồng cao su và sản lượng cao su xuất khẩu thuộc vào diện lớn trên thế giới nên nguồn cao su thiên nhiên phục vụ cho sản xuất của Công ty là hoàn toàn có thể đáp ứng được từ nguồn trong nước.

Về yếu tố đầu ra, có thể nói trong những năm gần đây các sản phẩm chủ lực của Công ty là sẫm lốp ô tô, xe máy ngày càng khẳng định được chất lượng, thương hiệu SRC và đang là một trong 03 công ty chiếm thị phần lớn ở thị trường nội địa. Các sản phẩm sản xuất trong nước đang dần chiếm lĩnh thị trường thay cho các sản phẩm ngoại nhập có chất lượng tương đương nhưng giá thành cao hơn. Vì vậy, nhiệm vụ của Công ty là sản xuất được sản phẩm giá thành hợp lý, chất lượng cao và đẩy mạnh việc đưa sản phẩm đến với khách hàng nội địa và xuất khẩu.

Như vậy có thể thấy trước mắt, rủi ro ngành của Công ty là không cao.

d. Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng nằm ngoài ý trí chủ quan của Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, ... hay những rủi ro đến từ những yếu tố mang tính vĩ mô của nền kinh tế là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty đều là những rủi ro khó lường. Công ty chỉ có thể hạn chế các rủi ro này bằng cách tiến hành mua bảo hiểm với tài sản để phần nào hạn chế hậu quả nếu rủi ro xảy ra cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán để nắm bắt được những thay đổi trong nền kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2016 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2016	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN theo giá cố định năm 1994	Tỷ đồng	400	392,7	98,2
2. GT SXCN theo giá thực tế.	Tỷ đồng	1.024,8	896,0	87,4
3. Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.005,3	909,1	90,4
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	96	82,8	86,3
5. Dự kiến chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế.	% VDL	15%	16% (Đã tạm ứng chi trả 10% trong tháng 12/2016.)	106,7

Như vậy, chỉ tiêu GTSXCN, Doanh thu và lợi nhuận đều không hoàn thành, tuy nhiên việc chi trả cổ tức vẫn đảm bảo theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016 đề ra.

(Xem thêm các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ trang 21 đến trang 38)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

1) Ông: Mai Chiến Thắng

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 01/02/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412140, Ngày cấp: 02/12/2004, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A3-P2 Tập thể Học viện Hậu cần, tổ 41, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0913222065

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Kỹ sư hóa Polime, Cử nhân cao đẳng kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1982 – 6/1984	Bộ đội E228 F365 Phòng không	
6/1984 – 5/1986	Bộ đội Học viện Hậu cần	
6/1986 – 12/1998	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Phó giám đốc
1/1999 – 9/2005	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2005 - 3/2006	XN cơ điện - Năng lượng kiêm quản lý, điều hành XNCS2 Công ty Cao su Sao Vàng.	Giám đốc
4/2006 – 2/2008	XNCS2 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
3/2008 – 8/2010	XNCS1 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
9/2010 – 10/2010	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
11/2010 – 6/2012	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng, kiêm Giám đốc TT Cao su kỹ thuật	P.Tổng GD
23/6/2012 – 10/7/2012	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Phó TGD điều hành Cty
10/7/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 4.261.546 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 51.571 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 4.209.975 cổ phần.

2) Ông: Nguyễn Quang Hào

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 18/10/1961, nơi sinh: Thành phố Nam Định

CMTND: 011764528 do CA Hà Nội cấp ngày: 23/11/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Nhà K2, phòng 111 khu TT Vĩnh Phúc Ba Đình, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913202330

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1985 - 6/1997	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	Cán bộ kỹ thuật
07/1997 - 5/2001	Công ty cao su Inoue Việt Nam	Giám đốc PT sản xuất
05/2001 - 1/2003	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	P. Giám đốc
01/2003 - 3/2006	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
04/2006 - 1/2007	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
02/2007 - 4/2011	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P. Tổng Giám đốc
05/2011 - 4/2016	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
05/2016 - đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P. Tổng Giám đốc

Số lượng cổ phần nắm giữ : 37.467 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 37.467 cổ phần.

3) Ông Nguyễn Việt Hùng

Giới tính: Nam. Ngày, tháng, năm sinh: 29/9/1967, nơi sinh: Quảng Ninh

CMTND: 011438317 do CA Hà Nội cấp ngày: 20/10/2002

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Tập thể trường QTDN - TKV Ngõ 12 phố An Hòa - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Công ty CP Cao su Sao Vàng, Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0912154511.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, kỹ sư tin học quản lý.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp, trình độ ngoại ngữ: Anh văn C.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997 - 1999	XN năng lượng - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư điện
1999 - 2000	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư
2000 - 2002	Công ty Cao su Sao Vàng	Thư ký G.đốc
2002 - 2003	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Phó phòng
2003 - 4/2006	XNCS3 - Công ty Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
4/2006 - 9/2006	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
10/2006 - 02/2007	XNNL - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
02/2007 - 9/2010	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2010 - 20/10/2012	XN CS1- Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 12 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 12 cổ phần.

4) Ông : Nguyễn Thanh Tùng

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 26/07/1973, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 036073000073, Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày: 23/6/2014.

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số C2 khu nhà sỹ quan Bộ tổng tham mưu, P. Mỹ đình I, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913082546

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T5/1995 - 5/2002	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Nhân viên
T6/2002 - T9/2012	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Phó phòng TCKT
T9/2012 – T10/2013	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Phó phòng TCKT, Thư ký Công ty.
T11/2013 –T4/2016	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Phó phòng TCKT, Thư ký Công ty.
T4/2016-T12/2016	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Phó phòng TCKT, Thư ký Công ty, TV HĐQT.
T12/2016 đến nay	P.TCKT - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Trưởng phòng TCKT, TV HĐQT

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.806.657 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 07 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.806.650 cổ phần.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

Bà Đào Thị Hoa nghỉ chế độ từ 01/12/2016.

Ông Nguyễn Thanh Tùng được bổ nhiệm làm trưởng phòng Tài chính Kế toán.

2.3 Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2016 là: 1.080 người.

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Ngày 15 tháng 06 năm 2016 Công ty CP Cao su Sao Vàng và Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS.

Nội dung chính của hợp đồng:

1/ Hai bên thống nhất đề nghị các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền khai thác 62.438m² đất tại số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình và Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị Dự án “ Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao vàng – Hoàn Sơn” bao gồm Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Văn phòng - Căn hộ cao cấp để bán và cho thuê.

2/ Thành lập Công ty Dự án: Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn, vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn góp 74%, Công ty CP Cao su Sao vàng góp 26% bằng nguồn vốn vay của Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn.

3/ Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty CP Cao su Sao Vàng di dời Nhà máy: 435 tỷ đồng chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 04 lần chuyển tiền, thực hiện trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018, hết năm 2016 Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn đã tạm ứng cho Công ty CP Cao su Sao vàng: 143,5 tỷ đồng.

- Ngày 18 tháng 07 năm 2016 Công ty CP Cao su Sao Vàng và Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam đã ký Hợp đồng số 17/HĐTĐ-HVPID về việc: Thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng tại lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Nội dung chính của hợp đồng:

1/ Diện tích đất thuê: 212.538 m²

2/ Thời gian thuê đất: Từ năm 2016 đến năm 2056.

3/ Giá thuê: 815.729 đồng/m² (trương đương: 36,5 USD/m²) chưa bao gồm thuế GTGT.

3.2. Các Công ty con, Công ty liên kết (Xem trang 3).

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

DVT: đồng

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	%
Tổng giá trị tài sản	536.042.947.260	724.256.901.885	35.11
Doanh thu thuần	960.262.607.447	909.053.568.966	(5.33)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.938.876.004	80.873.773.338	(15.7)
Lợi nhuận khác	(371.737.246)	1.967.373.657	629.24
Lợi nhuận trước thuế	95.567.138.758	82.841.146.995	(13.32)
Lợi nhuận sau thuế	74.442.973.855	66.272.917.596	(-10.975)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	22%VĐL	16%VĐL	
Dự kiến tăng VĐL từ nguồn vốn CSH	40%	0	-

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh <u>TS ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,48 0,92	2,22 0,93	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản + Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,38 0,61	0,52 1,104	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	5,84 1,79	5,91 1,26	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,08 0,22 0,14 0,1	0,07 0,19 0,09 0,09	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần theo VDL: 28.065.765 cổ phần

Trong đó:

+ Tổng số cổ phần đang lưu hành: 28.063.368 cổ phần

+ Cổ phần không lưu hành (Cổ phiếu quỹ): 2.397 cổ phần

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 14.313.915 cổ phần tương ứng với 51% vốn điều lệ do Nhà nước chi phối và 2.397 cổ phần tương ứng với số cổ phiếu quỹ của Công ty.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Tại ngày chốt danh sách ngày 19/12/2016 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để trả tạm ứng cổ tức năm 2016, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn đầu tư CSH	279.210.790.000	99,48%	1.446.860.000	0,52%	280.657.650.000	100%
Cổ đông Nhà nước	143.139.150.000	51,00%			143.139.150.000	51,00%
Cổ đông sáng lập	143.139.150.000	51,00%			143.139.150.000	51,00%
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	143.139.150.000	51,00%			143.139.150.000	51,00%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	168.250.000	0,06%			168.250.000	0,06%
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	135.641.680.000	48,33%	1.446.860.000	0,52%	137.088.540.000	48,85%
Công đoàn Công ty	237.740.000	0,08%			237.740.000	0,08%
Cổ phiếu quỹ	23.970.000	0,01%			23.970.000	0,01%

- Cổ đông Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ tương ứng 14.313.915 cổ phần.

- Cổ đông khác: Chiếm 49% vốn điều lệ, tương ứng: 13.749.453 cổ phần.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 280.657.650.000 đồng tăng 40% so năm 2015.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu SRC hiện Công ty đang nắm giữ là 2.397 cổ phần.

5.5. Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2016	Thực hiện năm 2016	% so với KH năm 2016	% so với thực hiện năm 2015
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	400	392,7	98,2	102,1
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.005,3	909,1	90,4	94,7
III- Lợi nhuận trước thuế	„	96	82,8	86,3	86,6
IV- Sản phẩm chủ yếu					
1- Lớp xe đạp	Chiếc	3.893.000	3.540.293	90,9	103,1
2- Săm xe đạp	„	5.579.000	4.276.278	76,6	87,4
3- Lớp xe máy	„	1.029.000	910.046	88,4	106,7
4- Săm xe máy	„	6.188.000	6.694.017	108,2	111,6
5- Lớp ô tô	„	350.817	372.915	106,3	111,3
6- Săm ô tô	„	230.669	251.334	109,0	110,9
7- Yếm ô tô	„	152.744	115.448	75,6	78,9

2. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2016

Trong năm 2016, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp, khó lường, sức mua của thị trường yếu, giá bán sản phẩm các loại tiếp tục giảm dần trong suốt cả năm. Trong khi đó, giá nguyên vật liệu chính là cao su thiên nhiên có những biến động bất thường và đặc biệt có sự tăng giá mạnh cùng với một số nguyên vật liệu chủ yếu khác từ Quý 3 năm 2016. Tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do chịu sự cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm. Mặt khác, xu hướng tiêu dùng của khách hàng thay đổi nhanh, chuyển từ lớp Bias sang lớp Radial, một bộ phận lớn người sử dụng xe máy chuyển sang các dòng xe máy dùng lốp không săm, lớp xe đạp thông thường chuyển sang các loại xe đạp điện, xe đạp địa hình ... Một số loại sản phẩm của Công

ty tiêu thụ chậm, lượng tiêu thụ bị suy giảm như: sảm lốp xe đạp, lốp ô tô tải lớn làm giảm doanh thu.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, với sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành và toàn thể CBCNV trong Công ty trong năm qua đã đạt được một số kết quả thể hiện qua các mặt sau:

2.1. Công tác quản lý điều hành sản xuất

2.1.1. Các mặt đã làm được:

- Tập thể lãnh đạo Công ty, Ban điều hành, cán bộ quản lý trong công ty nhận thức rõ và tập trung giải quyết khắc phục các yếu kém tồn tại như: khả năng cạnh tranh, vấn đề chất lượng sản phẩm, giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, công tác thị trường trong nước và xuất khẩu trong công tác quản trị Công ty.

- Đứng trước các khó khăn rất lớn về công tác tiêu thụ sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Từng bước khắc phục tồn tại, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC. Tổ chức triển khai thực hiện phần đầu nhằm đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra ở mức cao nhất có thể.

- Tổ chức rà soát bổ sung các quy định, quy chế hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Thực hiện chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư và vận chuyển sản phẩm vv... đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy định, qui chế mua sắm vật tư đã ban hành.

- Coi trọng công tác thực hiện định mức vật tư, luôn cập nhật hoàn thiện bộ định mức, kiểm điểm định mức hàng tháng, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị.

2.1.2. Các mặt tồn tại trong công tác điều hành:

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất có lúc còn chậm. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ ở một vài đơn vị có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng công ty có lúc chưa nhanh và chưa quyết liệt.

- Việc sắp xếp, bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất tiếp tục bị mất cân đối do biến động giảm về quy mô sản xuất, cơ cấu sản phẩm bị thay đổi

nhiều dẫn đến năng suất lao động đạt thấp (Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô). Bộ máy quản lý, gián tiếp, phục vụ đạt hiệu quả chưa cao.

- Công tác đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm mới còn chậm.

- Công tác đầu tư XDCB thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, một số hạng mục chưa hoàn thành. Nguyên nhân do sự thay đổi nhu cầu đầu tư và việc thực hiện qui trình thủ tục để đảm bảo đúng quy định mất nhiều thời gian đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

2.2. Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng chính sách phân phối tiền lương, đơn giá tiền lương, đảm bảo ổn định thu nhập và ngày càng được cải thiện tạo tiền đề cho người lao động yên tâm công tác, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách theo qui định đối với người lao động.

- Công ty đã hoàn thiện và ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo. Triển khai công tác bổ nhiệm lại 32 cán bộ chủ chốt đến thời điểm bổ nhiệm lại, bổ nhiệm mới 3 cán bộ theo đúng quy định.

- Trong năm 2016, công ty đã giải quyết hưu trí, thôi việc cho 91 lao động, tuyển dụng vào công ty 77 người. Số lượng lao động toàn công ty đến 31/12/2016 là 1.080 người, giảm 14 người so với năm 2015.

- Thu nhập bình quân thực tế 1 tháng năm 2016 của người lao động là: 7.758.000 đồng/tháng (tăng 1,9% so với năm 2015). Tuy thu nhập của người lao động đã được cải thiện song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung khu vực.

2.3. Công tác thị trường

- Năm 2016, Công ty đã có chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với thực tế trên thị trường. Tiếp tục tăng cường đầu tư cho công tác thị trường, mạng lưới đại lý phân phối của Công ty được xây dựng phù hợp với đặc điểm và khả năng của từng vùng, từng khu vực. Tuy nhiên, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, sức cạnh tranh một số sản phẩm của Công ty còn yếu. giá bán sản phẩm giảm bình quân

trên 7% so với năm trước, mặc dù có một số sản phẩm tăng về số lượng nhưng có một số loại sản phẩm bị giảm lượng tiêu thụ so với năm 2015 nên doanh thu chỉ đạt 909,1 tỷ, giảm 5,3% so với năm 2015 và không đạt kế hoạch đề ra (= 90,4%), một số nguyên nhân suy giảm doanh thu cụ thể:

+ Nhu cầu sử dụng sản phẩm lốp xe đạp ngày càng giảm sút và sự cạnh tranh quyết liệt của các hãng sản xuất trong nước và doanh nghiệp nước ngoài về chất lượng, mẫu mã và đặc biệt là giá cả cạnh tranh tốt hơn so với SRC. Xu hướng tiêu dùng chuyển dần từ các loại xe đạp thông thường sang các loại xe đạp điện, xe đạp địa hình ... trong khi khả năng sản xuất của công ty còn hạn chế trong việc cung cấp các loại sản phẩm này ra thị trường.

+ Lốp ô tô tải cỡ lớn có sự cạnh tranh quyết liệt của lốp ô tô ngoại (đặc biệt là lốp Radial của Trung Quốc) và lốp sản xuất trong nước. Tỷ lệ khách hàng chuyển sang sử dụng lốp Radial thay thế cho lốp Bias ngày càng tăng cao. Việc giảm sản lượng của các doanh nghiệp lắp ráp ô tô cũng ảnh hưởng lớn đến doanh số bán hàng lốp ô tô (giảm 37,8% so với năm 2015). Tuy số lượng lốp ô tô bán cho khối đại lý có sự tăng trưởng (lốp xe tải cỡ lớn tăng 39%, 8.25-16 tăng 5%) nhưng vẫn không bù đắp được phần suy giảm doanh số lốp ô tô.

+ Sự cạnh tranh về giá, về chất lượng của sản phẩm sản phẩm lốp các loại ngày càng khốc liệt giữa các nhà cung cấp trên thị trường, trong khi đó hệ thống phân phối của Công ty tại miền Trung và miền Nam còn yếu, việc xử lý thông tin và khắc phục những tồn tại còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thị trường

+ Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khách hàng đã được Công ty coi trọng và xác định nhu cầu này là cần thiết. Công ty đã tiến hành cung cấp biển hiệu cho các đại lý và hệ thống phân phối lại của đại lý, giới thiệu sản phẩm thông qua việc tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế, tặng các sản phẩm, vật phẩm khuyến mại.... Năm 2016 chi phí đầu tư cho công tác này là: 12,05 tỷ đồng. Tuy nhiên hoạt động quảng bá thương hiệu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là tại các khu vực miền Trung, miền Nam.

+ Năm 2016, doanh thu xuất khẩu đạt 4,29 triệu USD, bằng 96,9 % so với kế hoạch đề ra và giảm 4,4% so với năm 2015. Công tác xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do một số thị trường như: Nepal, Afganistan, Myanma... giảm sút doanh số. Giá bán sản phẩm xuất khẩu giảm mạnh, sự thay đổi xu hướng tiêu dùng, ảnh hưởng của các rào cản kỹ thuật, chiến tranh, thiên tai, chính sách tiền tệ của một số quốc gia cũng là nguyên nhân của việc suy giảm này. Công ty đã tích cực tìm kiếm, phát triển thêm một

số thị trường mới như: Ghana, Ai Cập, Lào, Myanma, Malaysia... để bù đắp cho những thị trường giảm sút doanh thu.

2.4. Công tác tài chính

- Công ty đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách, chế độ, thể lệ tài chính của Nhà nước ban hành.

- Cơ quan kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định đối với Công ty niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và đánh giá báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 .

- Đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khai thác thêm nhiều nguồn vay để tạo sự cạnh tranh với lãi suất hợp lý, phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo thu đúng chi đủ, quản lý chặt chẽ dòng tiền, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh (2,687 vòng/năm), trả nợ ngân hàng đúng hạn theo các hợp đồng tín dụng và kế ước vay nợ với ngân hàng và các đối tượng khác.

- Đảm bảo việc trích lập các Quỹ của Công ty từ lợi nhuận còn lại và các khoản trích lập và hoàn nhập dự phòng thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá năng lực tài chính của khách hàng. Kiểm soát lượng tồn kho nguyên vật liệu, phụ tùng vật tư, bán thành phẩm và thành phẩm ở mức hợp lý.

- Năm 2016, lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 82,8 tỷ đồng, = 86,3% kế hoạch và giảm 13,4% so với năm 2015. Nguyên nhân của việc giảm lợi nhuận là do trong năm giá bán sản phẩm bình quân giảm 7% so với năm trước, tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp nhiều khó khăn làm doanh thu bán hàng giảm so với năm 2015. Trong khi đó, từ Quý 3 và Quý 4 năm 2016, giá cao su thiên nhiên và một số nguyên vật liệu chủ yếu tăng mạnh đã làm tăng giá thành sản phẩm trong khi giá bán không tăng được do áp lực cạnh tranh trên thị trường. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty. Mặc dù công ty đã có những giải pháp tăng cường công tác quản lý, kiểm soát nội bộ, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành,

nhưng do một số nguyên nhân khách quan không thuận lợi đã tác động đến lợi nhuận của công ty trong năm vừa qua.

2.5. Công tác khoa học kỹ thuật, chất lượng

Năm 2016, Công ty chủ trương đẩy mạnh công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, tích cực tìm kiếm, khai thác, nghiên cứu, thử nghiệm và áp dụng đưa vào sản xuất các loại vật liệu mới, thay đổi đơn pha chế, hợp lý hóa nguyên vật liệu và kết cấu sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Nghiên cứu sản xuất 26 loại sản phẩm mới: lốp xe máy không săm cỡ vành 10 và 14 inch, lốp xe nâng, lốp xe đạp điện, xe đạp trẻ em. Đặc biệt là nghiên cứu thiết kế và hoàn thiện công nghệ sản xuất lốp công trình cỡ lớn 14.00-25, sản phẩm đã bán ra thị trường và bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

- Cải tiến 19 loại sản phẩm săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô các loại nhằm hợp lý hoá nguyên vật liệu, giảm chi phí sản xuất.

2.6. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và công tác cơ điện

* Trong năm 2016, công tác đầu tư xây dựng được triển khai trên 2 mặt là: đầu tư thiết bị lẻ và thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu các dự án đầu tư xây dựng. Kết quả thực hiện:

- Tổng số các gói thầu được phê duyệt: 22 gói thầu
- Tổng số các gói thầu được phê duyệt sau điều chỉnh: 27 gói thầu
- Thực hiện xong hợp đồng 10 gói thầu
- Giá trị giải ngân năm 2016: 6,48 tỷ đồng

- Việc quản lý sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy định của Nhà nước và địa phương. Công tác quản lý khai thác mặt bằng cho thuê được Công ty thực hiện đúng nguyên tắc.

* Công tác chuẩn bị Dự án di dời và sản xuất lốp Radial:

- Kế hoạch đăng ký năm 2016 : 13.000.000.000 đồng
- Đã và đang thực hiện : 6.347.006.000 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí lập BCNCKT dự án : 5.973.238.000 đồng (chưa quyết toán)

+ Kinh phí khảo sát địa chất : 373.768.000 đồng (đã quyết toán)

- Lý do chậm tiến độ công tác lập BCNCKT:

+ Để lựa chọn được nhà thầu có khả năng lập BCNCKT dự án và phù hợp với điều kiện của Công ty, quá trình thương thảo giữa các bên để thống nhất lựa chọn nhà thầu chuyển giao công nghệ cho dự án đã kéo dài.

+ Việc thống nhất về mô hình dự án, tổng mức đầu tư khả năng tài chính, phân tách giai đoạn đầu tư, lựa chọn thiết bị vv... nhằm tăng hiệu quả của dự án, tính khả thi của BCNCKT tốn nhiều thời gian.

- Hiện nay đã hoàn thành BCNCKT và đang chờ các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

* Công tác cơ điện, sửa chữa lớn máy móc thiết bị được thực hiện tương đối tốt đảm bảo duy trì hệ thống máy móc thiết bị hoạt động ổn định đáp ứng cho sản xuất không để sản xuất bị gián đoạn. Công tác lập kế hoạch sửa chữa lớn đã có tính dự báo, kế hoạch cụ thể hàng quý và cả năm.

- Công tác quản lý sử dụng vật tư, linh kiện, phụ tùng cơ điện được giám sát chặt chẽ từ việc nhập, xuất cấp phát, đáp ứng cho việc bảo dưỡng sửa chữa thiết bị, chủ động trong việc chuẩn bị các vật tư, phụ tùng dự phòng hợp lý nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng.

2.7. Công tác ATLĐ – VSCN – PCCN

- Trong năm 2016, công tác ATLĐ – VSCN - PCCN đã được Công ty thực hiện đầy đủ chế độ theo đúng quy định của pháp luật.

+ Huấn luyện định kỳ cho 100% công nhân về ANLĐ – VSCN – PCCN.

+ Công tác PCCN thường xuyên được kiểm tra đảm bảo quy trình, quy định. Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho CBCNV công ty nâng cao tinh thần trách nhiệm cũng như nghiệp vụ thực tập phương án PCCN theo kế hoạch của Cảnh sát PCCC.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017 Tập đoàn giao	% so với thực hiện năm 2016
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	411,2	104,7%
II- Giá trị sản xuất CN theo giá thực tế	Tỷ đồng	953,8	106,5%
III- Doanh thu tiêu thụ	„	935	102,8%
IV- Lợi nhuận trước thuế	„	93	112,3%
V- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	3.000.000	84,7
2- Săm xe đạp	„	4.000.000	93,5
3- Lốp xe máy	„	1.200.000	131,9
4- Săm xe máy	„	7.100.000	106,1
5- Lốp ô tô	„	410.000	109,9
6- Săm ô tô	„	285.000	113,4
7- Yếm ô tô	„	160.000	138,6

2. Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại và những khó khăn trong thời gian tới.

Dự báo năm 2017 nền kinh tế có chiều hướng tích cực, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn hơn năm 2016. Kinh tế trong nước vẫn chịu nhiều tác động đến tốc độ tăng trưởng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ gặp những khó khăn, thách thức như sau:

- Giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt là cao su thiên nhiên tăng rất mạnh từ những tháng cuối năm 2016 và dự báo 6 tháng đầu năm 2017 tiếp tục xu hướng tăng

và duy trì ở mức giá cao (so với năm 2016 tăng 50%). Các loại nguyên vật liệu khác cũng tiếp tục xu hướng tăng giá. Chi phí sản xuất tăng trong khi giá bán chưa thể tăng lên tương ứng.

- Tiêu thụ sản phẩm chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá của các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, lớp ô tô radial nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan có giá rẻ, các hãng sản xuất trong nước liên tục giảm giá để cạnh tranh. Sản phẩm của Công ty có sức cạnh tranh yếu trên thị trường. Công ty chưa có sản phẩm lớp Radial và sản phẩm mới để thay thế được sự suy giảm sản lượng lớp ô tô cỡ vành từ 20” trở lên.

- Công ty đang triển khai công tác chuẩn bị cho dự án di dời đến địa điểm mới gây ảnh hưởng đến tâm lý của người lao động, việc tuyển dụng lao động tại Hà Nội gặp khó khăn, từ đó ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Một số giải pháp chủ yếu.

3.1. Công tác quản trị doanh nghiệp

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết của HĐQT trong việc điều hành, chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Chỉ đạo phối hợp tốt giữa các đơn vị trong Công ty đẩy nhanh việc nghiên cứu và triển khai sản xuất thêm các sản phẩm mới, sản phẩm cải tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng doanh thu bán hàng.

- Phát huy tối đa việc bố trí hợp lý các dây chuyền sản xuất, năng lực trang thiết bị, giữ ổn định đội ngũ lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Thực hiện tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Tiếp tục nghiên cứu đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp, xây dựng văn hóa Doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quản lý điều hành tại các đơn vị trong Công ty nhằm nâng cao uy tín thương hiệu Công ty và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Tăng cường quản lý, giám sát đối với các đơn vị trong việc thực hiện các quy định về quản lý lao động, quản lý định mức vật tư, nguyên liệu, năng lượng, tích cực

tìm kiếm và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Phấn đấu đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận ở mức cao nhất.

- Khai thác hiệu quả các máy móc thiết bị đã được đầu tư, tiếp tục nghiên cứu đầu tư một số thiết bị lẻ để thay thế một số máy móc, thiết bị cũ có độ tin cậy thấp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí vận hành, cũng như phục vụ sản xuất một số sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo nguồn lực thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.2. Công tác bán hàng

- Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, xây dựng chính sách bán hàng phù hợp nhằm duy trì và phát triển tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh tại thị trường nội địa, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch doanh thu đã đề ra theo từng tháng, quý và cả năm.

- Đẩy mạnh tìm kiếm, xâm nhập vào thị trường lớp đặc chủng, tìm hiểu đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Có chính sách ưu tiên bán hàng cho các đơn vị sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm trên toàn quốc. Tiếp tục đầu tư để phát triển hệ thống đại lý tiêu thụ sản phẩm săm, lốp xe đạp, xe máy tại miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam.

- Xây dựng các chương trình bán hàng để đẩy mạnh tiêu thụ dòng sản phẩm lốp ô tô tải nhẹ thế hệ mới Plus, đồng thời xây dựng riêng chương trình lốp ô tô bán vào các công trình thông qua khách hàng. Phát triển hệ thống phân phối lốp nông nghiệp trên toàn quốc; đẩy mạnh tiêu thụ săm, yếm ô tô ra thị trường.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đảm bảo dư nợ cho phép, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Kiện toàn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ bán hàng. Đầu tư cho đội ngũ bán hàng nhằm nâng cao khả năng hoạt động và hiệu quả công việc.

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu, phấn đấu doanh thu xuất khẩu năm 2017 tăng trưởng trên 10% so với năm 2016. Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng, đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn. Hoàn thiện tổ chức bộ phận tiêu thụ xuất khẩu của Công ty.

- Đổi mới công tác tiếp thị quảng cáo, tập trung tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm và làm tốt công tác chăm sóc khách hàng. Nâng cấp, cải tiến đa dạng hóa các sản phẩm mới như: lốp công trình cỡ lớn, lốp xe phục vụ trong nông nghiệp, lốp XM không sấm, sấm lốp XD điện và các sản phẩm Cao su kỹ thuật ...

3.3. Công tác lao động tiền lương

- Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến chế độ trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao, thu hút lao động có chất lượng làm việc cho công ty. Phân đấu để duy trì quỹ lương không bị suy giảm nhiều so với kế hoạch đã xây dựng.

3.4. Công tác tài chính

- Phát huy chức năng, nhiệm vụ của công tác Tài chính và Luật kế toán trong kiểm soát nội bộ, kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty nhằm nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng ngừa rủi ro, chống lãng phí, đảm bảo chi phí hợp lý, hợp lệ nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm SRC.

- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán phối hợp với phòng TTBH hạn chế tối đa phát sinh nợ khó đòi trong công nợ của khách hàng. Thực hiện cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

- Phối hợp với phòng Vật tư- Xuất nhập khẩu và các đơn vị được mua vật tư trong Công ty theo dõi nắm bắt kịp thời xu hướng giá vật tư, tận dụng khả năng vốn để xem xét dự trữ các loại nguyên liệu chủ yếu một cách hợp lý nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

3.5. Công tác cơ điện, năng lượng

- rà soát, hoàn thiện Quy chế hoạt động Cơ điện, thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng thiết bị, định mức chế tạo sửa chữa máy móc thiết bị, phụ tùng.

- Thực hiện tốt công tác quản lý thiết bị, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đảm bảo phục vụ sản xuất tốt.

- Áp dụng các biện pháp phân đấu giảm tỷ lệ chi phí tiêu hao năng lượng (điện, hơi nóng) từ 1% đến 3%.

3.6. Công tác khoa học kỹ thuật và bảo đảm chất lượng

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quy trình công nghệ nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

- Tích cực nghiên cứu cải tiến sản phẩm nhằm hợp lý hoá, tăng hiệu quả trong sản xuất.

- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu, triển khai sản xuất sản phẩm lớp chuyên dụng cỡ vành 24-28 inch nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư sản xuất các loại lốp XM không săm và săm lớp XD điện đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện định mức tiêu hao vật tư, lao động... phù hợp với những thay đổi về thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm vật tư và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ quản lý, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

3.7. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư XD CB theo kế hoạch năm của Công ty.

- Tích cực nghiên cứu và triển khai các bước chuẩn bị Dự án xây dựng nhà máy mới và di dời sản xuất từ nhà máy cũ về nhà máy mới. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện khi Dự án được phê duyệt.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016, phương hướng và một số giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty CP Cao Su Sao Vàng, Ban điều hành xin kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2016.

Ngay từ đầu năm 2016 Hội đồng quản trị đã nhận thức rằng: Đây sẽ là một năm tiếp tục khó khăn, việc thực hiện và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Quý cổ đông giao cho đòi hỏi sự chỉ đạo quyết liệt, cố gắng của từng thành viên HĐQT. Với nhận thức trên HĐQT đã chủ động trong công tác điều hành; bám sát chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý và cùng với sự nỗ lực của Ban điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty, năm 2016 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã có kết quả SXKD với các chỉ tiêu chính sau:

Chi tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2016	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN theo giá cố định năm 1994	Tỷ đồng	400	392,7	98,2
2. GT SXCN theo giá thực tế.	Tỷ đồng	1.024,8	896,0	87,4
3. Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.005,3	909,1	90,4
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	96	82,8	86,3
5. Dự kiến chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế.	% VDL	15%	16% (Đã tạm ứng chi trả 10% trong tháng 12/2016.)	106,7

Như vậy, chỉ tiêu GTSXCN, Doanh thu và lợi nhuận đều không hoàn thành, nhưng vẫn đạt chỉ tiêu cổ tức theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016 đề ra. Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả sản xuất và tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch do giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp, khó lường, sức mua của thị trường yếu, giá bán sản phẩm các loại tiếp tục giảm dần trong suốt cả năm. Trong khi đó, giá nguyên vật liệu chính là cao su thiên nhiên có những biến động bất thường và đặc biệt có sự tăng giá mạnh cùng với một số nguyên vật liệu chủ yếu khác từ Quý 3 năm 2016. Tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do chịu sự cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm. Mặt khác, xu hướng tiêu dùng của khách hàng thay đổi nhanh, chuyển từ lớp Bias sang lớp Radial, một bộ phận lớn người sử dụng xe máy chuyển sang các dòng xe máy dùng lốp không săm, lốp xe đạp thông thường chuyển sang các loại xe đạp điện, xe đạp địa hình ... Một số loại sản phẩm của Công ty tiêu thụ chậm, lượng tiêu thụ bị suy giảm như: săm lốp xe đạp, lốp ô tô tải lớn làm giảm doanh thu.

2. Hoạt động của HĐQT năm 2016.

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.

- Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức họp 11 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 21 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 11 nghị quyết và 21 quyết định.

- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100% số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, có sự đồng thuận cao và đạt mục tiêu tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.

- Ngoài ra HĐQT và các thành viên đã tích cực tham gia cùng với Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty triển khai thực hiện nghị quyết trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đặc biệt là công tác sản xuất tại Chi nhánh Thái Bình và Xí nghiệp luyện Xuân Hòa.

3. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung kế hoạch nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho. HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2016 đã thực hiện tốt nội dung sau:

- Ban điều hành, cán bộ quản lý trong công ty nhận thức rõ và đã tập trung giải quyết khắc phục các yếu kém về khả năng cạnh tranh, vấn đề chất lượng sản phẩm, giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, công tác thị trường trong nước và xuất khẩu trong công tác quản trị Công ty.

- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Từng bước khắc phục tồn tại, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC. Tổ chức triển khai thực hiện phần đầu nhằm đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra ở mức cao nhất có thể.

- Thường xuyên rà soát bổ sung các quy định, quy chế hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Thực hiện chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư và vận chuyển sản phẩm vv... đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy định, qui chế mua sắm vật tư đã ban hành.

- Coi trọng công tác thực hiện định mức vật tư, luôn cập nhật hoàn thiện bộ định mức, kiểm điểm định mức hàng tháng, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị.

Tuy nhiên, trong hoạt động của Ban điều hành vẫn có những tồn tại sau:

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất có lúc còn chậm. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ ở một vài đơn vị có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng công ty có lúc chưa nhanh và chưa quyết liệt.

- Bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất tiếp tục bị mất cân đối do biến động giảm về quy mô sản xuất, cơ cấu sản phẩm bị thay đổi nhiều dẫn đến năng suất lao động đạt thấp.

- Công tác phát triển sản xuất sản phẩm mới còn chậm.

- Công tác đầu tư XDCB thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, một số hạng mục chưa hoàn thành.

4. Mức cổ tức năm 2016:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và kết quả SXKD, HĐQT Công ty đã họp và nhất trí tạm ứng cổ tức 10% vốn điều lệ bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu tháng 12/2016. Trong Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, HĐQT dự kiến trình Đại hội về việc chia thêm cổ tức năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ, chi trả bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách trả cổ tức.

5. Kế hoạch SXKD năm 2017.

Sau khi xem xét mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2016 và tình hình thực tế hiện nay, HĐQT thống nhất đề xuất kế hoạch SXKD năm 2017 của Công ty với các chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017 Tập đoàn giao	% so với thực hiện năm 2016
1- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	411,2	104,7
2- Giá trị sản xuất CN theo giá thực tế	Tỷ đồng	953,8	106,5
3- Doanh thu tiêu thụ	,,	935	102,8
4- Lợi nhuận trước thuế	,,	93	112,3
5- Mức cổ tức	%	15	93,8

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017, cần kiên quyết thực hiện các giải pháp sau đây:

Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty.

HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực vừa tổ chức sản xuất kinh doanh tốt vừa triển khai có hiệu quả dự án di dời nhà máy đến Khu công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam.

Ban điều hành phải kiên quyết khắc phục những hạn chế của mình đã nêu trong phần đánh giá của HĐQT về hoạt động điều hành năm 2016.

Yêu cầu Ban điều hành phải tập trung quản lý sản xuất, quản lý chi phí, quản lý chất lượng. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, kỹ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực công tác cán bộ, tay nghề cho công nhân. Lựa chọn sản phẩm mũi nhọn của Công ty, thường xuyên hoàn thiện công tác bán hàng, điều chỉnh chính sách tiêu thụ hợp lý để đại lý gắn bó với Công ty.

Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV, có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi làm việc tại Công ty. Tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động ổn định tư tưởng, thấy rõ được trách nhiệm của mỗi người trong việc góp phần ổn định, đưa Công ty từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn làm cơ sở cho việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành, Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.

1)- Ông Lâm Thái Dương- Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:

- Ban đại diện vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP DAP Vinachem
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP phân bón Miền Nam
- Chủ tịch HĐQT Công ty phân lân Nung chảy Văn Điển

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 23/05/1960

CMTND số 130889834 cấp ngày 04/12/2006.

Nơi sinh: Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Khu đô thị Nam Cường, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện, ĐT: 0913.029.389

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/1983-12/1986	Công ty Pyrit Vĩnh Phú	Kỹ sư cơ điện
01/1987-12/1989	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Phó phòng cơ điện
01/1990-12/1990	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Q. TP Cơ điện
01/1991-12/1994	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Trưởng phòng Cơ điện
01/1995-08/1995	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Trợ lý Giám đốc
09/1995-08/2003	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Phó Giám đốc
09/2003-05/2009	Ban QLDA DAP Hải Phòng	Phó Giám đốc BQLDA

06/2009-01/2012	Cty TNHH MTV DAP Vinachem	Phó Tổng giám đốc
02/2012- 12/2014	Cty TNHH MTV DAP Vinachem	Chủ tịch HĐQT
12/2014- đến nay	Cty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Chủ tịch HĐQT
01/2015 đến nay	Công ty CP DAP Vinachem	Chủ tịch HĐQT
09/05/2015 đến nay	Công ty CP Phân bón Miền Nam	Chủ tịch HĐQT
30/12/2015 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chủ tịch HĐQT

Số lượng cổ phần SRC nắm giữ : 7.297.290 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 7.297.290 cổ phần

2)- Ông Mai Chiến Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc
(Xem mục 2 phần II)

3)- Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thành viên HĐQT, TP. Kế toán – Tài chính
(Xem mục 2 phần II)

4)- Ông Ngô Tuấn Anh –Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc XNCS3.

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: không

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/05/1975, Nơi sinh: Bình Lục - Hà Nam

Số CMTND: 013036622 Ngày cấp: 21/02/2008 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: P19 - E7 - TT Phương Mai – Đống Đa, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Hóa học – Cử nhân Kinh tế ; ĐT: 0913372142

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
15/12/1998	XNCS1- Công ty Cao su Sao vàng	Kỹ sư tập sự
01/3/2000	XNCS1 - Công ty Cao su Sao vàng	Kỹ sư Công nghệ
01/4/2001	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	Kỹ sư Công nghệ
01/8/2004	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	Phó Giám đốc XNCS3
01/8/2006	XNCS2 - Công ty CP Cao su Sao vàng	Phó Giám đốc XNCS2
01/3/2008	XNCS2 - Công ty CP Cao su Sao vàng	Giám đốc XNCS2
01/7/2010	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	P.Giám đốc XNCS3
01/7/2012	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	P.GĐ –Phụ trách XNCS3
30/3/2013	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	Giám đốc XNCS3
26/04/2016	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao vàng	TV HĐQT, Giám đốc XNCS3

Số lượng cổ phần nắm giữ: 2.240 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân 2.240 cổ phần.

5)- Ông Nguyễn Công Tuấn - Thành viên Hội đồng quản trị.

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MHC.

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 18 tháng 11 năm 1978, Nơi sinh: Hà Nam

CMTND số: 012078000011, Ngày cấp: 21/12/2015, Nơi cấp: CA Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh.

Địa chỉ thường trú: Số 27 Phố Vũ Tông Phan, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

ĐT: 0988766866

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T1/2016- đến nay	Công ty CP MHC	Phó Tổng giám đốc
T4/2016- đến nay	Công ty CP Cao su Sao vàng	TV HĐQT

Số lượng cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần.

1.2. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị: (Xem trang 32 đến 37)

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Ngô Tuấn Anh- Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành: Tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, nắm bắt các thông tin liên quan về tài chính, chính sách, chiến lược, kế hoạch sản xuất. Đưa ra các ý kiến độc lập, khách quan nhằm đóng góp cho định hướng phát triển của Công ty. Tập trung việc thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tiết giảm chi phí. Tăng cường công tác Marketing và bán hàng nhằm tăng doanh thu. Quan tâm vấn đề nhân lực và công tác đào tạo. Quan tâm đến các chính sách liên quan đến lợi ích của cổ đông và người lao động. Thu thập thông tin liên quan đến tài chính, chính sách, quản trị công ty từ các nguồn khác nhau để phân tích, đánh giá. Tìm hiểu sâu về chuyên môn, pháp lý, tăng cường học hỏi nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc. Đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan một cách công bằng và hài hòa.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Công ty không thành lập các tiểu ban của HĐQT do nhận thấy chưa cần thiết trong giai đoạn này.

1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: không có

1.7. Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2016: không có.

2. Ban kiểm soát.

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1)- Ông Trần Minh Tuấn – Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 17/08/1978, Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

CMTND: 011946585, do CA Hà Nội cấp ngày: 19/12/2013

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ĐT: 0912307217

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2000-10/2001	XN Luyện Xuân Hòa, Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
11/2001-3/2002	CN TP. Hồ Chí Minh- Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
4/2002-8/2003	Phòng TCKT - Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
9/2003-10/2005	CN Đà Nẵng - Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
11/2005-12/2014	Phòng KTTC – Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
1/2015-7/2015	Văn phòng – Công ty CP cao su Sao vàng	Chuyên viên
8/2015- 4/2016	Văn phòng – Công ty CP cao su Sao vàng	Phó chánh VP
5/2016 đến nay	Công ty CP cao su Sao vàng	Trưởng BKS

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.411 cổ phần.
Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 1.411 *cổ phần*.

2). Ông Hoàng Đức Dũng- Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chuyên viên Ban Tài chính Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 10/10/1988, Nơi sinh: Hà Nam

CMTND: 012633561 Ngày cấp: 05/8/2003, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 121 B4, KĐT Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội.

Đ/thoại: 091.666.1088, Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 - 2010	Học viện Ngân hàng	Sinh viên
08/2010 – 08/2011	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	Nhân viên
08/2011 – 12/2011	Phòng Tài chính kế toán; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội	Chuyên viên
01/2012 - nay	Ban Tài chính kế toán; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Chuyên viên

Số lượng cổ phần nắm giữ : 77 cổ phần.
Sở hữu cá nhân : 77 *cổ phần*.

3). Ông Trần Đình Tùng - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: *Giám đốc Cty tư vấn thiết kế và thi công TDArchi*

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 01/01/1976, Nơi sinh: Nam Định

CMTND: 013324354, ngày cấp: 24/06/2010, nơi cấp: CA Hà nội .

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 66/97 Văn Cao, Ba Đình, Hà nội.

Số ĐT liên lạc:

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003-2010	Công ty CP Tùng Kiên	Nhân viên
2011 đến nay	Cty tư vấn thiết kế và thi công TDArchitect	Giám đốc

Số lượng cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần.

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

2.2.1. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2016:

1) Hoạt động của Ban kiểm soát

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016, Ban Kiểm soát (BKS) hiện nay có 03 thành viên:

- Ông Trần Minh Tuấn - Trưởng ban
- Ông Hoàng Đức Dũng - Thành viên
- Ông Trần Đình Tùng - Thành viên

Trong năm 2016, BKS đã họp định kỳ để triển khai các công việc, thực hiện việc phân công nhiệm vụ cụ thể tới các thành viên BKS trên các mặt hoạt động của Công ty. Kiểm tra, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thực hiện kế hoạch năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2016 của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.
- Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định;
- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016;
- Kiểm soát công tác tài chính kế toán, thẩm định Báo cáo tài chính quý, năm;
- Kiểm soát việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và xây dựng kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016;

- Giám sát việc công bố thông tin được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, minh bạch, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

2) Tự đánh giá kết quả hoạt động của từng thành viên:

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động và phân công nhiệm vụ của từng thành viên Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát đã cố gắng thực hiện một cách tốt nhất công việc mình được phân công, cụ thể:

Ông Trần Minh Tuấn - Trưởng ban:

- Thay mặt Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- Xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể của Ban kiểm soát; tổ chức và chuẩn bị nội dung các cuộc họp của Ban kiểm soát;
- Tổng hợp các báo cáo tháng, quý, năm, báo cáo đột xuất của các thành viên Ban kiểm soát và các kiến nghị của cổ đông, xem xét và kiến nghị tới Hội đồng Quản trị, Ban điều hành giải quyết;
- Kiểm soát công tác quản lý tài chính, sử dụng vốn, chi trả lương, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, chi cổ tức;
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chứng từ kế toán; ghi chép, lưu trữ sổ sách chứng từ kế toán và lập báo cáo tài chính, kiểm toán báo cáo tài chính hàng quý, năm;
- Kiểm soát, thẩm định tính trung thực của Báo cáo tài chính hàng quý, năm;

Ông Hoàng Đức Dũng

- Kiểm soát việc thực hiện các Quy chế mua sắm vật tư, đầu tư xây dựng và các quy chế khác; Kiểm tra việc thực hiện mua bán vật tư, phế liệu, tài sản;
- Kiểm soát chính sách bán hàng, việc ban hành và thực hiện Quy chế bán hàng; Kiểm tra quá trình tiêu thụ và công nợ.
- Phối hợp thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm;

Ông Trần Đình Tùng

- Kiểm soát việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động;
- Kiểm soát tồn kho vật tư, thành phẩm.

- Phối hợp thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm; việc ban hành hệ thống văn bản pháp quy, quy chế, quy định của Công ty phù hợp với chế độ chính sách, Pháp luật của nhà nước và Điều lệ của Công ty.

2.2.2. Tình hình kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty năm 2016:

1) Kiểm soát công tác tài chính kế toán, Báo cáo tài chính năm:

a. Tổ chức công tác kế toán:

- Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính định kỳ theo quy định của Nhà nước;

- Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hiện hành của Nhà nước;

- Sổ sách kế toán, thông kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định của chế độ kế toán thống kê. Định kỳ, Công ty thực hiện kiểm kê tiền mặt, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho, đối chiếu công nợ (phải thu, phải trả) đầy đủ theo quy định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN.

b. Báo cáo Tài chính năm 2016:

- BCTC năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT).

- Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận trực tiếp với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, BKS nhận thấy: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- BKS nhất trí với các số liệu cũng như báo cáo của kiểm toán viên đã nêu trong Báo cáo tài chính năm 2016, số liệu chi tiết do đại diện của Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

c. Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	TH 2016/KH
1. Giá trị SXCN	400	392,7	98,2%
2. Doanh thu	1.005,3	909,1	90,4%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96	82,8	86,3%
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	76,8	66,3	86,3%

2) Thực hiện chế độ chính sách với người lao động

Tổng số lao động bình quân năm 2016: 1080 người.

Thu nhập bình quân năm 2016: 7.758.000 đồng/ người/ tháng.

Các chế độ, quyền lợi của Người lao động đã được thực hiện đúng theo Luật lao động, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Việc chi trả lương hàng tháng được thực hiện đúng và đầy đủ.

Ký hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Công ty đã thực hiện đóng BHXH, BHYT... đầy đủ cho người lao động.

3) Đầu tư tài chính và góp vốn vào doanh nghiệp khác:

Công ty đã thực hiện góp vốn lập Công ty TNHH Sao Vàng Hoàn Sơn để triển khai thực hiện hợp đồng Hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016. Vốn điều lệ Công ty TNHH Sao Vàng Hoàn Sơn là 100 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là:

- Công ty CP Tập đoàn Hoàn sơn: 74% tương đương: 74.000.000.000 đồng.
- Công ty CP Cao Su Sao Vàng: 26% tương đương: 26.000.000.000 đồng.

Số tiền góp vốn này được Công ty CP Tập đoàn Hoàn sơn cho Công ty vay với lãi suất 0%/năm trong thời hạn 36 tháng. Hết thời hạn vay vốn, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty Dự án cho Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn theo quy định của pháp luật về chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng. Người đại diện của phần vốn góp của Công ty tại

Công ty TNHH Sao Vàng Hoành Sơn là Ông Nguyễn Việt Hùng - Phó Tổng Giám đốc.

Vốn góp tại Công ty CP Philip Carbon Black là: 8.444.062.358 đồng, ngoài ra Công ty đã ứng trước tiền góp vốn với số tiền: 2.966.978.675 đồng, thực hiện trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn trên với số tiền: 2.405.013.646 đồng và đang tìm đối tác thực hiện thoái vốn.

4) Công tác đầu tư xây dựng cơ bản (ĐTXDCB):

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2016 chủ yếu là thực hiện các hạng mục đầu tư mua sắm thiết bị lẻ chuyên tiếp từ năm 2015, đầu tư mua sắm thiết bị mới còn chậm do việc nhu cầu đầu tư thay đổi dẫn đến công tác lập và phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản chậm, thường xuyên phải điều chỉnh kế hoạch.

- Đối với Dự án di dời và sản xuất lốp Radial:

Ngày 18/07/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 17/HĐTĐ-HVPID với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam về việc thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng, theo đó Công ty đã thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, khu Công nghiệp Châu Sơn, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam với thời hạn thuê là 40 năm, Công ty đã được BQL các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án: Nhà máy Cao su Sao Vàng tại Hà Nam. Công ty đã lập xong Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và đang trong giai đoạn thẩm định, công tác triển khai cho Dự án còn chậm.

5) Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2016:

Năm 2016, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc các nội dung tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, quyết định tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng. BKS được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Nghị quyết, quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2016, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh để hoàn thành kế hoạch đề ra.

- Phân phối lợi nhuận năm 2015 đã thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

- Chi trả cổ tức còn lại năm 2015 bằng tiền 7% (đã tạm ứng 15%) và cổ phiếu thưởng 40% (tăng vốn điều lệ Công ty từ 200.474.150.000 đồng lên 280.657.650.000 đồng) đã được chi trả cho các cổ đông theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2016.

- Thực hiện tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền là 10%.

- Việc công bố thông tin được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, minh bạch, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2016 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

6) Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:

BKS không nhận được các đơn thư kiến nghị hay đề xuất của cổ đông về việc đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý điều hành của Ban Tổng Giám đốc công ty.

Ban Tổng giám đốc đã tổ chức thực hiện việc điều hành công ty một cách thống nhất, tập trung, đúng theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ.

Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2016: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu: Giá trị SXCN đạt 98,2%, Doanh thu đạt 90,4%, Lợi nhuận đạt 86,3% Công ty đã không hoàn thành kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Ban điều hành, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung báo cáo của Ban điều hành.

Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa, các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy Công ty đã tuân thủ quy định của nhà nước và quy chế của Công ty

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

7) Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, BKS luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

8) Ý kiến của các cổ đông:

BKS không nhận được ý kiến, đơn thư nào của các cổ đông về hoạt động của Công ty năm 2016.

2.2.3. Phương hướng, nhiệm vụ của BKS năm 2017:

Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của BKS theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, BKS công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch làm việc năm 2017 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành. Phối hợp với HĐQT đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro, chuẩn hóa các quy định, quy chế, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định của Ban Tổng giám đốc;

2. Định kỳ kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, hoặc bất thường theo quyết định của người có thẩm quyền được quy định tại Điều lệ công ty;

3. Thẩm định báo cáo tài chính năm, 6 tháng và hàng quý, báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính;

4. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng định mức, các biện pháp tiết giảm chi phí, giảm giá thành;

5. BKS sẽ duy trì sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT trong việc quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ các quy định của Nhà nước, Điều lệ công ty.

6. Thực hiện công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của BKS quy định tại Điều lệ công ty, của pháp luật, theo yêu cầu của HĐQT và Ban Điều hành.

2.2.4. Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế theo kế hoạch đề ra năm 2017, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch, Ban Kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành:

1. Tiếp tục sửa đổi hoàn thiện các quy chế, quy định để phù hợp với hoạt động của Công ty;

2. Tiếp tục cải tiến các biện pháp quản lý để kiểm soát chất lượng sản phẩm. Có các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, tập trung nghiên cứu cải tiến công nghệ hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

3. Tiếp thu các ý kiến góp ý, kiến nghị của Kiểm toán độc lập, các đoàn thanh tra giám sát, ... nhằm hoàn thiện công tác quản lý của Công ty;

4. Có giải pháp tích cực hơn nữa để thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi;

5. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đầu tư cho bộ phận đầu tư của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng năm 2017 và các năm tiếp theo. Đẩy nhanh công tác lập và phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, đảm bảo công tác đầu tư được triển khai kịp thời và đạt hiệu quả cao nhất;

6. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo, tuyển dụng, nâng cao năng lực hệ thống quản lý đáp ứng nhu cầu thực tế và đặc biệt khi triển khai thực hiện Dự án di dời và sản xuất lớp Radial;

7. Đẩy nhanh thực hiện Dự án di dời và sản xuất lớp Radial. Nhanh chóng tìm đối tác thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Philip Carbon Black.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát. (Xem phụ lục 01)

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Tỷ lệ đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cuối kỳ	Lý do tăng, giảm
1	Mai Chiến Thắng	TV. HĐQT, TGD	36.837	0,18	51.571	0,18	Chia thêm cổ phiếu
2	Nguyễn Quang Hào	P.TGD	26.763	0,13	37.468	0,13	Chia thêm cổ phiếu
3	Nguyễn Việt Hùng	P.TGD	9	0,00	12	0,00	Chia thêm cổ phiếu
4	Nguyễn Thanh Tùng	TV. HĐQT, TP.KTTC	5	0,00	7	0,00	Chia thêm cổ phiếu
5	Ngô Tuấn Anh	TV. HĐQT	1.600	0,01	2.240	0,01	Chia thêm cổ phiếu
6	Nghiêm Thi Thanh Hương	Vợ P.TGD Nguyễn Việt Hùng	1.933	0,01	2.706	0,01	Chia thêm cổ phiếu
7	Trần Minh Tuấn	Trưởng BKS	1.008	0,01	1.411	0,01	Chia thêm cổ phiếu
8	Hoàng Đức Dũng	TV. BKS	55	0,00	77	0,00	Chia thêm cổ phiếu

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

- Việc thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị chưa thực hiện, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy chưa cần thiết phải thành lập các tiểu ban này.

- Hiện nay các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc chưa tham gia nhiều các khóa đào tạo cơ bản về quản trị Công ty do các cơ sở đào tạo chưa có chương trình đào tạo tập huấn tại Hà Nội liên quan đến quản trị Công ty tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán (Đính kèm)

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HCM;
- HĐQT, BKS (b/c)
- Đăng Website Công ty.
- Lưu HĐQT,

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Người đại diện theo pháp luật)


Mai Chiến Thắng

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN LƯƠNG	THU NHẬP KHÁC	THU NHẬP TỪ CỔ TỨC CỦA SRC	TỔNG THU NHẬP	BÌNH QUÂN 1 THÁNG
1	Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	326,141,538	272,786,692	77,356,900	676,285,130	56,357,094
2	Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	288,455,384	217,481,231	56,202,100	562,138,715	46,844,893
3	Đào Thị Hoa	Thành viên HĐQT từ tháng 1 đến tháng 4/2016. Kế toán trưởng	270,230,770	193,765,731	70,082,600	534,079,101	48,552,646
4	Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	288,381,384	212,451,500	18,300	500,851,184	41,737,599
TỔNG CỘNG			1,173,209,076	896,485,154	203,659,900	2,273,354,130	193,492,231

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN LƯƠNG	THU NHẬP KHÁC	THU NHẬP TỪ CỘ TỨC CỦA SRC	TỔNG THU NHẬP	BÌNH QUÂN 1 THÁNG
1	Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách	0	60,000,000	0	60,000,000	5,000,000
2	Mai Chiến Thắng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	326,141,538	272,786,692	77,356,900	676,285,130	56,357,094
3	Nguyễn Quang Hào	Thành viên HĐQT từ tháng 1 đến tháng 4/2016. Phó Tổng Giám đốc	95,680,000	164,283,731	18,734,100	278,697,831	69,674,458
5	Đào Thị Hoa	Thành viên HĐQT từ tháng 1 đến tháng 4/2016. Kế toán trưởng	87,360,000	162,065,731		249,425,731	62,356,433
6	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT từ tháng 1 đến tháng 4/2016.	0	16,000,000		16,000,000	4,000,000
7	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT từ tháng 5/2016.	104,726,283	101,428,230	10,500	206,165,013	25,770,627
8	Ngô Tuấn Anh	Thành viên HĐQT từ tháng 5/2016. GĐ XNCS3	255,802,953	69,957,500	3,360,000	329,120,453	41,140,057
9	Nguyễn Công Tuấn	Thành viên HĐQT không chuyên trách từ tháng 5/2016. Đại diện Công ty CP Cao Su Quảng Nam	0	32,000,000		32,000,000	4,000,000
TỔNG CỘNG			869,710,774	878,521,884	99,461,500	1,847,694,158	268,298,668

Ghi chú: Thu nhập khác của ông Lâm Thái Dương là tiền thù lao HĐQT và được chuyển về Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam,

THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN LƯƠNG	THU NHẬP KHÁC	THU NHẬP TỪ CỔ TỨC CỦA SRC	TỔNG THU NHẬP	BÌNH QUÂN 1 THÁNG
1	Đào Thị Thu Thảo	Thành viên BKS từ tháng 1 đến tháng 4/2016	0	10,000,000		10,000,000	2,500,000
2	Phạm Thị Yên	Thành viên BKS từ tháng 1 đến tháng 4/2016	33,503,660	38,980,846		72,484,506	18,121,127
3	Trần Minh Tuấn	Trưởng ban Kiểm soát từ tháng 5/2016	163,843,917	26,988,961	2,010,770	192,843,648	24,105,456
4	Hoàng Đức Dũng	Trưởng ban Kiểm soát từ tháng 1 đến tháng 4/2016. Thành viên ban kiểm soát từ tháng 5/2016	0	36,000,000	109,725	36,109,725	3,009,144
5	Trần Đình Tùng	Thành viên ban kiểm soát từ tháng 5/2016	0	20,000,000		20,000,000	2,500,000
TỔNG CỘNG			197,347,577	131,969,807		331,437,879	50,235,726

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	
Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2016
Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2016
Ông Ngô Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Công Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc.

Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số 2106.01.02/2016/BCTC-NVT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

2-C
TY
HỮU H
DÁN
M VIỆT
T.P

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị dự án "Tổ hợp Thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn" và ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng hơn 20 héc ta đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Tỉnh Hà Nam để chuẩn bị di dời nhà máy sản xuất. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Lưu Thị Thúy Anh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0158-2014-124-1*

Trương Thị Thảo

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0377-2014-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.656.685.306	411.149.880.428
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.572.168.216	41.284.330.440
111	1. Tiền		31.072.168.216	27.284.330.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.904.621.626	108.038.736.033
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.351.188.632	86.325.370.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.429.166.820	591.857.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.823.443.019	26.412.633.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.699.176.845)	(5.291.125.726)
140	IV. Hàng tồn kho	8	233.784.086.462	258.999.030.324
141	1. Hàng tồn kho		233.784.086.462	258.999.030.324
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.395.809.002	2.827.783.631
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		17.831.509.333	1.212.075
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	564.299.669	2.826.571.556
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.600.216.579	124.916.684.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.101.052.000	1.360.052.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.101.052.000	1.360.052.000
220	II. Tài sản cố định		99.437.465.434	111.781.211.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.370.020.168	58.612.182.713
222	- Nguyên giá		576.606.744.522	584.386.517.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.236.724.354)	(525.774.334.761)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	45.451.722.244	49.553.305.535
225	- Nguyên giá		59.832.807.852	55.320.404.754
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.381.085.608)	(5.767.099.219)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.901.307.498	441.799.158
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.901.307.498	441.799.158
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.039.048.712	6.434.752.066
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.444.062.358	8.444.062.358
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.405.013.646)	(2.009.310.292)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		180.121.342.935	4.898.869.605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	180.121.342.935	4.898.869.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.256.901.885	536.066.564.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		380.073.425.972	203.663.156.687
310	I. Nợ ngắn hạn		181.346.661.927	165.767.518.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.479.785.808	36.783.000.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.233.288.376	5.001.424.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.849.052.498	5.180.001.776
314	4. Phải trả người lao động		18.583.896.460	36.004.558.189
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	669.473.271	787.728.917
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	21.090.910	24.909.093
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.519.451.837	2.322.258.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	91.257.288.188	72.974.016.136
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.733.334.579	6.689.620.847
330	II. Nợ dài hạn		198.726.764.045	37.895.638.150
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	143.500.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	42.226.764.045	24.895.638.150
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	13.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.183.475.913	332.403.407.840
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	344.183.475.913	332.403.407.840
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.657.650.000	200.474.150.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.657.650.000	200.474.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	6.457.920.487
415	4. Cổ phiếu quỹ		(23.970.000)	(15.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		39.473.417.045	71.130.644.517
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.076.375.263	54.356.089.231
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.580.288.877	10.091.168.948
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.496.086.386	44.264.920.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		724.256.901.885	536.066.564.527

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Lan

Nguyễn Thanh Tùng



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	912.996.435.810	967.436.096.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.942.866.844	7.173.489.374
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		909.053.568.966	960.262.607.447
11	4. Giá vốn hàng bán	24	727.810.931.315	773.932.394.893
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.242.637.651	186.330.212.554
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.996.715.259	1.946.210.019
22	7. Chi phí tài chính	26	13.074.348.991	9.949.778.463
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.281.764.443	4.993.560.639
25	8. Chi phí bán hàng	27	33.636.607.190	20.156.028.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	55.654.623.391	62.216.129.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.873.773.338	95.954.486.054
31	11. Thu nhập khác	28	2.290.066.292	618.718.915
32	12. Chi phí khác	29	322.692.635	986.235.417
40	13. Lợi nhuận khác		1.967.373.657	(367.516.502)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.841.146.995	95.586.969.552
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.568.229.399	21.128.527.678
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.272.917.596	74.458.441.874
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.163	2.423

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Bùi Thị Nga

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.841.146.995	95.586.969.552
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.070.204.913	22.833.443.699
03	- Các khoản dự phòng		803.754.473	(147.641.537)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		255.709.684	(4.887.254)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.174.411.494)	(1.540.117.153)
06	- Chi phí lãi vay		9.281.764.443	4.993.560.639
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	6.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.078.169.014	127.721.327.946
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.582.962.083)	(27.843.608.723)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.214.943.862	19.126.836.242
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		133.056.131.402	(6.575.086.756)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.806.504.856)	(1.629.620.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.586.439.443)	(4.693.385.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.760.625.779)	(20.350.256.097)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		951.330.430	532.185.955
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.322.599.018)	(6.038.428.555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		221.241.443.529	80.249.963.922
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(181.556.435.018)	(11.677.335.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.508.449.120	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.665.962.374	1.540.117.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(204.382.023.524)	(10.137.217.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.570.000)	(7.356.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		361.368.525.154	183.704.526.547
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(319.702.956.371)	(207.913.399.981)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.327.056.569)	(5.707.481.833)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.902.382.916)	(57.308.402.788)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.572.440.702)	(87.232.114.055)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.286.979.303	(17.119.368.100)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.284.330.440	58.403.179.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		858.473	519.032
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>46.572.168.216</u>	<u>41.284.330.440</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Lan

Nguyễn Thanh Tùng



Mai Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.657.650.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 280.657.650.000 đồng; tương đương 28.065.765 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.094 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người. Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.080 người trong đó nhân viên quản lý là 208 người.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn. Nội dung chính của hợp đồng gồm:

- Hai bên thống nhất đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác 62.438 m² đất tại địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình và Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị dự án "Tổ hợp Thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" bao gồm Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Văn phòng - Căn hộ cao cấp để bán cho thuê.
- Thành lập Công ty dự án: Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (Công ty Dự Án), vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn góp 74%, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp 26% bằng nguồn vốn vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng vay số tiền: 26.000.000.000 đồng với lãi suất 0% trong thời hạn 36 tháng để góp vốn vào Công ty Dự Án. Hết thời hạn vay vốn, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty Dự Án cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn theo quy định của pháp luật về chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng di dời Nhà máy về Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam: 435 tỷ đồng chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền, thực hiện trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018.

Ngày 18/07/2016, Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam và Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng số 17/HĐTĐ-HVPID. Theo đó Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đồng ý thuê lại hơn 20 héc ta đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Tỉnh Hà Nam do Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam làm chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

548
G T
EM H
TO
I AM

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.797.322.132	2.905.392.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.274.846.084	24.378.938.254
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	14.000.000.000
	46.572.168.216	41.284.330.440

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị từ 3.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP PhilipCarbon Black (*)	8.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn (**)	26.000.000.000	-	-	-
	34.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)

(*): Công ty cùng một số Công ty khác của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tương ứng với số vốn góp vào Công ty CP PhilipCarbon Black tại thời điểm 31/12/2016 và tại thời điểm 01/01/2016 đều là 7%.

(**): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn thành lập Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng là 26.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long)	16.692.324.499	20.681.471.662
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	20.390.621.368	14.294.163.069
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.268.242.765	51.349.735.552
	99.351.188.632	86.325.370.283
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	99.351.188.632	86.325.370.283
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	99.351.188.632	86.325.370.283
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.554.103.760	1.961.379.200
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.823.443.019	105.918.500	26.412.633.764	-
- Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN)	593.974.227	-	432.975.297	-
- Tạm ứng	295.379.564	-	480.593.391	-
- Ký cược, ký quỹ	400.701.972	-	18.159.799.812	-
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu về các khoản chỉ hộ cho Công ty CP Philips Carbon	105.918.500	105.918.500	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập nhập khẩu ủy thác	-	-	2.766.163.900	-
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	94.823.030	-	133.795.588	-
- Phải thu khác	365.667.051	-	1.472.327.101	-
b) Dài hạn	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
	5.924.495.019	105.918.500	27.772.685.764	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.908.522.649	2.209.345.804	5.291.125.726	-
<i>Hiệu Lốp Minh Nên</i>	653.693.973	-	653.693.973	-
<i>Công ty CP ô tô An Thái</i>	686.000.000	-	686.000.000	-
<i>Công ty CP TM Vượng Nga</i>	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
<i>Công ty TNHH Phong Lâm</i>	991.205.745	-	991.205.745	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	3.787.799.573	2.209.345.804	1.170.402.650	-
	7.908.522.649	2.209.345.804	5.291.125.726	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.818.769.078	-	144.544.048.700	-
Công cụ, dụng cụ	7.398.287.811	-	5.685.082.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.413.878.175	-	4.570.150.729	-
Thành phẩm	76.382.498.011	-	102.782.444.378	-
Hàng hoá	2.179.744.297	-	742.122.550	-
Hàng gửi đi bán	590.909.090	-	675.181.817	-
	233.784.086.462	-	258.999.030.324	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 76.878.273.844 đồng.

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Mua sắm tài sản cố định	5.137.915.034	440.909.091
Dự án di dời, sản xuất lớp rial	5.124.871.398	440.909.091
Hệ thống cấp gió mát	13.043.636	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	245.026.364	-
Xây dựng nhà kho Chi nhánh Thái Bình	245.026.364	-
- Sửa chữa lớn	3.518.366.100	890.067
Sửa chữa máy luyện kín 370 lít	2.647.745.000	-
Sửa chữa máy ép đùn xuất tấm	731.058.600	-
Chi phí sửa chữa lớn khác	139.562.500	890.067
	8.901.307.498	441.799.158

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146	584.386.517.474
- Mua sắm mới	-	2.318.888.190	2.186.191.028	-	4.505.079.218
- Tăng do mua lại	-	1.708.976.761	-	-	1.708.976.761
TSCĐ thuê tài chính					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.300.000)	(13.389.409.892)	(522.884.039)	(50.235.000)	(13.993.828.931)
Số dư cuối năm	105.520.413.514	433.214.824.812	37.170.094.050	701.412.146	576.606.744.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.317.143.864	413.090.252.548	33.770.643.270	596.295.079	525.774.334.761
- Khấu hao trong kỳ	3.714.659.423	9.542.610.799	507.554.273	65.053.987	13.829.878.482
- Tăng do mua lại	-	626.340.042	-	-	626.340.042
TSCĐ thuê tài chính					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.300.000)	(13.389.409.892)	(522.884.039)	(50.235.000)	(13.993.828.931)
Số dư cuối năm	82.000.503.287	409.869.793.497	33.755.313.504	611.114.066	526.236.724.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.234.569.650	29.486.117.205	1.736.143.791	155.352.067	58.612.182.713
Tại ngày cuối năm	23.519.910.227	23.345.031.315	3.414.780.546	90.298.080	50.370.020.168

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.332.584.774 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 406.954.193.088 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.517.502.027	1.802.902.727	55.320.404.754
- Thuê tài chính trong năm	6.221.379.859		6.221.379.859
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.708.976.761)		(1.708.976.761)
Số dư cuối năm	58.029.905.125	1.802.902.727	59.832.807.852
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.241.170.353	525.928.866	5.767.099.219
- Khấu hao trong năm	8.899.940.995	340.385.436	9.240.326.431
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(626.340.042)		(626.340.042)
Số dư cuối năm	13.514.771.306	866.314.302	14.381.085.608
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	48.276.331.674	1.276.973.861	49.553.305.535
Tại ngày cuối năm	44.515.133.819	936.588.425	45.451.722.244
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:	0 VND.		

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 88.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.514.410.981	4.749.978.259
Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	151.153.125	135.078.500
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	39.810.355	13.812.846
Chi phí thuê đất tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	171.415.968.474	-
	180.121.342.935	4.898.869.605

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng bằng VND (1)	44.384.365.215	44.384.365.215	267.528.700.121	254.255.170.653	31.110.835.747	31.110.835.747
- Vay ngân hàng bằng USD (2)	24.408.191.724	24.408.191.724	61.300.465.591	57.150.300.374	20.258.026.507	20.258.026.507
- Vay cán bộ công nhân viên	7.971.123.454	7.971.123.454	4.157.738.393	5.031.999.828	8.845.384.889	8.845.384.889
- Vay Công đoàn Công nghiệp Hóa chất	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.184.841.200	2.184.841.200	2.784.841.200	600.000.000	-	-
	78.948.521.593	78.948.521.593	335.771.745.305	320.037.470.855	63.214.247.143	63.214.247.143
b) Vay dài hạn (3)						
- Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính (4)						
	28.535.530.640	28.535.530.640	19.378.395.404	25.498.271.907	34.655.407.143	34.655.407.143

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND tại thời điểm 31/12/2016:

Số hợp đồng	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền
Ngân hàng TMCP Q.Té VN-CN Hà Nội				
Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016	6 tháng	Tháng 3,4,6 năm 2016	11.650.266.120	(i.1)
Ngân hàng VietinBank- CN Phúc Yên				
Hợp đồng 11/2016-HĐTĐHM/NHCT260-SRC ngày 30/08/2016	6 tháng	Tháng 2,3,6/2016	17.804.603.280	(i.2)
Ngân hàng VietinBank- CN Đống Đa				
Hợp đồng tín dụng Vietinbank số 118-2016/HĐTĐ/NHCT126-SRC	6 tháng	Tháng 5,6 năm 2016	14.929.495.815	(i.3)
			44.384.365.215	

(i.1): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su phù hợp đăng ký kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển: Lốp xe đạp, ô tô, xe máy, máy bay, băng tải, cuaroa, gioăng,... Hàng để tại kho đơn vị số 231 Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Hà Nội.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp đây truyền máy móc thiết bị, toàn bộ hệ thống thiết bị của máy cán tráng 4 trục; hệ thống thiết bị phụ trợ cho máy cán tráng, các thiết bị cung cấp cao su cho cán tráng, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 55, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 63,5.

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

+ Hệ thống ép xuất 2 tầng.

+ Hệ thống máy móc thiết bị.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng USD tại thời điểm 31/12/2016

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Số dư tại 31/12/2016 (USD)	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội					
Hợp đồng số 01/2016/135074/HETD	3.25%	5 tháng	283.110.80	6.452.095.132	(i.4)
Ngân hàng TMCP Q.Tế VN-CN Hà Nội					
Hợp đồng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016	3.00%	6 tháng	243.720.00	5.561.690.400	(i.5)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa					
Hợp đồng số 77/2015-HETDH/NHCT126-SRC	3.25%	6 tháng	258.860.06	5.896.832.167	(i.3)
Hợp đồng tín dụng số 118-2016/HETD/NHCT126 ngày 24/08/2016	3.25%	6 tháng	285.231.52	6.497.574.026	(i.3)
			1.070.922.38	24.408.191.724	

(i.4): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C.

Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.5) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền vật tư

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: lớp xe đạp, máy bay, ô tô, xe máy, curoa, băng tải, vải màn,....

(3) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2016

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Thời gian đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Biện pháp đảm bảo
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Hợp đồng số 01/2016/HĐ.HS-SRC ngày 15/06/2016	0%	3 năm	Năm 2019	26.000.000.000 <u>26.000.000.000</u>	Tín chấp

(4) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm 2016		Năm 2015	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 5 năm	15.524.006.895	4.196.950.326	7.364.187.310	1.656.705.477
- Trên 5 năm	-	-	-	-
	<u>15.524.006.895</u>	<u>4.196.950.326</u>	<u>7.364.187.310</u>	<u>1.656.705.477</u>
				<u>5.707.481.833</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	5.171.010.421	5.171.010.421	10.653.449.607	10.653.449.607
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	9.663.031.400	9.663.031.400	3.601.100.800	3.601.100.800
- Phải trả các đối tượng khác	28.645.743.987	28.645.743.987	22.528.449.695	22.528.449.695
	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.196.941.825	37.127.424.226	35.659.675.756	2.664.690.295
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	822.886.572	822.886.572	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.502.289.840	16.568.229.399	16.760.625.779	3.309.893.460
Thuế Thu nhập cá nhân	477.761.266	1.265.187.160	1.023.276.352	719.672.074
Thuế Tài nguyên	-	56.908.800	56.908.800	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	6.034.340.713	6.034.340.713	-
Các loại thuế khác	-	351.099.384	196.302.715	154.796.669
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.008.845	-	3.008.845	-
	5.180.001.776	62.226.076.254	60.557.025.532	6.849.052.498
Phải thu	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.175.433.443	1.611.133.774	-	564.299.669
	2.826.571.556	2.262.271.887	-	564.299.669

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	149.500.000	454.175.000
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	300.000.000	145.000.000
Chi phí phải trả khác	219.973.271	188.553.917
	669.473.271	787.728.917

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	218.643.118	135.239.398
Bảo hiểm xã hội	1.129.480	8.759.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	456.107.200	276.107.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	909.728.111	716.630.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.843.928	1.185.522.265
	2.519.451.837	2.322.258.809

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	21.090.910	24.909.093
	21.090.910	24.909.093

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615							
Tăng vốn trong năm trước	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.458.441.874							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(7.620.000)							(7.620.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-							(75.629.346.500)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-							(26.093.193.743)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng	-	-	-	-	-	-	-							(5.993.303.945)
Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-							(108.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-							(18.442.204)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-							(18.442.204)
Số dư cuối năm trước	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	(15.400.000)	71.130.644.517	54.356.089.231	332.403.407.840							
Tăng vốn trong năm nay	80.183.500.000	-	-	-	22.297.648.306	-	102.481.148.306							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	66.272.917.596							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(8.570.000)							(8.570.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (1)	-	-	-	-	-	-	(14.032.112.500)							(14.032.112.500)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay (2)	-	-	-	-	-	-	(28.063.368.000)							(28.063.368.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước (1)	-	-	-	-	-	-	(28.743.687.854)							(28.743.687.854)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay (3)	-	-	(6.457.920.487)	-	19.770.703.735	-	(5.572.187.662)							(5.572.187.662)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(73.725.579.513)	-	(80.183.500.000)							
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(148.000.000)							(148.000.000)
Giảm khác (4)	-	-	-	-	-	-	(222.571.813)							(222.571.813)
Số dư cuối kỳ này	280.657.650.000	3.605	-	(23.970.000)	39.473.417.045	24.076.375.263	344.183.475.913							

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 22% Vốn điều lệ (Trong đó đã tạm ứng trả cổ tức bằng tiền mặt là 15% Vốn điều lệ trong tháng 12/2015) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển bằng 30% lợi nhuận sau thuế; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 8% lợi nhuận sau thuế.

(2): Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 146/NQ-HĐQT ngày 15/11/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu.

(3): Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế năm 2016 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 12/BB-HĐQT ngày 17/01/2017.

(4): Chi tiết giảm khác là khoản tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	51.00%	143.139.150.000	51.00%	102.242.250.000
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51.00%	143.139.150.000	51.00%	102.242.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.00%	137.518.500.000	49.00%	98.231.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	0.00%	270.000	18.75%	37.595.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.00%	137.518.230.000	30.25%	60.636.870.000
	100%	280.657.650.000	100%	200.474.150.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.657.650.000	200.474.150.000
- Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	80.183.500.000	18.224.210.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	200.474.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.032.112.500	45.560.534.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015	-	45.560.534.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn lại của năm 2015 chia trong 6 tháng đầu năm 2016 (một phần cổ tức của năm 2015 đã tạm ứng trong tháng 12/2015)	14.032.112.500	-
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2016	28.063.368.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	20.047.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	20.047.415
- Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	20.047.415
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	1.540
- Cổ phiếu phổ thông	2.397	1.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	20.045.875
- Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	20.045.875
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.473.417.045	71.130.644.517
	39.473.417.045	71.130.644.517

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.403.64	51.307.38
	2.403.64	51.307.38

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.472.823.344	2.472.823.344
<i>Trong đó: Nợ khó đòi đã xử lý đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Tháng 4/2006)</i>	<i>993.764.271</i>	<i>993.764.271</i>
	2.472.823.344	2.472.823.344

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	897.398.291.208	955.783.504.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.132.096.571	10.729.193.974
Doanh thu bán vật tư	2.466.048.031	923.398.625
	912.996.435.810	967.436.096.821

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.942.866.844	7.173.489.374
	3.942.866.844	7.173.489.374

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	725.865.819.663	773.179.238.375
Giá vốn vật tư	1.945.111.652	753.156.518
	727.810.931.315	773.932.394.893

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.065.962.374	940.117.153
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	330.752.885	401.205.612
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.887.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	600.000.000
	1.996.715.259	1.946.210.019

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	9.281.764.443	4.993.560.639
Chiết khấu thanh toán	3.021.833.000	3.816.300.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	119.338.510	737.528.673
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	255.709.684	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	395.703.354	402.389.151
	13.074.348.991	9.949.778.463

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	26.535.203.289	29.561.351.939
Thuế, phí và lệ phí	9.014.112.504	7.573.060.722
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.105.307.598	25.081.717.170
	55.654.623.391	62.216.129.831
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	3.808.511.934	3.805.161.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.366.347.602	17.373.881.357
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.790.698.604	5.505.485.977
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.671.049.050	(6.528.500.280)
	33.636.607.190	20.156.028.225
c) Trong đó: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.111.000)	(595.830.955)
Các khoản ghi giảm khác	-	(15.425.059.814)
	(23.111.000)	(16.020.890.769)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.508.449.120	-
Thu tiền bồi thường bảo hiểm tổn thất tài sản	86.085.579	-
Thu nhập khác	695.531.593	618.718.915
	2.290.066.292	618.718.915

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi chậm nộp tiền bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	-	244.528.899
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	7.720.488	451.792.616
Chi phí khác	314.972.147	289.913.902
	322.692.635	986.235.417

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.841.146.995	95.586.969.552
Các khoản điều chỉnh tăng	-	451.792.616
- Chi phí không được trừ		451.792.616
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.841.146.995	96.038.762.168
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	16.568.229.399	21.128.527.678
<i>Thuế TNDN được miễn</i>	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.568.229.399	21.128.527.678

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Lợi nhuận thuần sau thuế		66.272.917.596	74.458.441.874
b. Các khoản điều chỉnh		(5.572.187.662)	(6.446.039.548)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		(5.572.187.662)	(6.446.039.548)
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c = a+b	60.700.729.934	68.012.402.326
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		20.045.875	18.224.216
e1. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành năm 2015 để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014		-	1.822.421
e2. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành cổ phiếu thưởng năm 2016 từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn khác		8.018.350	8.018.350
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f = d+e1+e2	28.064.225	28.064.987
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		(173)	(779)
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	i = f+g-h	28.064.052	28.064.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.163	2.423

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.546.376.560	586.855.329.325
Chi phí nhân công	102.043.916.204	113.147.264.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.070.204.913	22.833.443.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.020.154.530	36.635.324.612
Chi phí khác bằng tiền	76.141.075.822	69.837.032.059
	783.821.728.029	829.308.394.323

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216	-	41.284.330.440	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.275.683.651	(5.699.176.845)	114.098.056.047	(5.291.125.726)
Đầu tư dài hạn	34.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
	186.291.914.225	(8.104.190.491)	163.826.448.845	(7.300.436.018)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			133.484.052.233	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác			189.499.237.645	39.105.258.911
Chi phí phải trả			669.473.271	787.728.917
			323.652.763.149	137.762.642.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216	-	-	46.572.168.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.475.454.806	1.101.052.000	-	99.576.506.806
Đầu tư dài hạn	-	-	32.039.048.712	32.039.048.712
	145.047.623.022	1.101.052.000	32.039.048.712	178.187.723.734
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	-	41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.446.878.321	1.360.052.000	-	108.806.930.321
Đầu tư dài hạn	-	-	6.434.752.066	6.434.752.066
	148.731.208.761	1.360.052.000	6.434.752.066	156.526.012.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	91.257.288.188	42.226.764.045	-	133.484.052.233
Phải trả người bán, phải trả khác	45.999.237.645	143.500.000.000	-	189.499.237.645
Chi phí phải trả	669.473.271	-	-	669.473.271
	137.925.999.104	185.726.764.045	-	323.652.763.149
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	-	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	-	-	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	-	-	787.728.917
	112.867.003.964	24.895.638.150	-	137.762.642.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các công ty là bên liên quan

	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1.249.600.000	264.660.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.289.069.200	4.882.240.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	118.580.000	923.079.200
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	312.122.800	386.498.200
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	611.710.000	358.160.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp SP CSKT	1.185.309.400	422.936.800
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	Cung cấp SP CSKT	492.773.600	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	311.864.850	277.512.400
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	39.670.400	2.045.120.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Lập BC ĐT dự án	4.778.590.400	485.000.000

c. Số dư công nợ tại ngày 31/12/2016 với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	162.572.960	891.079.200
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	540.650.000	1.070.300.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	358.107.200	-
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	492.773.600	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	2.986.619.000	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	244.528.899	244.528.899

d. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.702.068.826	3.354.697.319
Trong đó: Thu nhập từ cổ tức đã trả của Công ty	207.030.400	562.036.500

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý Chỉ tiêu	Xuất khẩu		Miền Nam		Miền Trung		Miền Bắc		Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.465.671.885	113.579.089.728	114.291.464.237	583.717.343.116	909.053.568.966				
2. Tổng giá trị các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh chính ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	84.032.364.989	97.924.934.375	98.539.125.131	503.265.897.403	783.762.321.898				
3. Khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3.574.585.720	4.165.550.643	4.191.677.213	21.408.026.422	33.339.839.998				
4. Kết quả bộ phận	9.858.721.176	11.488.604.710	11.560.661.892	59.043.419.291	91.951.407.070				

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do công ty tự sản xuất. Do đó, công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Năm 2016, Cục thuế tỉnh Thái Bình đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2015 tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Chi nhánh Thái Bình). Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt phát hành, cụ thể:

	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố VND	Số điều chỉnh hồi tố VND	Số sau điều chỉnh hồi tố VND
a. Bảng cân đối kế toán				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	411.126.263.161	23.617.267	411.149.880.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	108.013.929.713	24.806.320	108.038.736.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.387.827.444	24.806.320	26.412.633.764
IV. Hàng tồn kho	140	259.000.219.377	(1.189.053)	258.999.030.324
1. Hàng tồn kho	141	259.000.219.377	(1.189.053)	258.999.030.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	536.042.947.260	23.617.267	536.066.564.527
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	203.647.777.850	15.378.837	203.663.156.687
I. Nợ ngắn hạn	310	165.752.139.700	15.378.837	165.767.518.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.164.622.939	15.378.837	5.180.001.776
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	332.395.169.410	8.238.430	332.403.407.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	332.395.169.410	8.238.430	332.403.407.840
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.347.850.801	8.238.430	54.356.089.231
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>44.256.681.853</i>	<i>8.238.430</i>	<i>44.264.920.283</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	536.042.947.260	23.617.267	536.066.564.527
b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	773.945.698.943	(13.304.050)	773.932.394.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	186.316.908.504	13.304.050	186.330.212.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	62.218.435.831	(2.306.000)	62.216.129.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	95.938.876.004	15.610.050	95.954.486.054
12. Chi phí khác	32	990.456.161	(4.220.744)	986.235.417
13. Lợi nhuận khác	40	(371.737.246)	4.220.744	(367.516.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	95.567.138.758	19.830.794	95.586.969.552
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.124.164.903	4.362.775	21.128.527.678
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	74.442.973.855	15.468.019	74.458.441.874

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thúy Lan

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc




Mai Chiến Thắng